

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ CAREDES

***** 000 *****

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án đầu tư

“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

Địa điểm: KHU CÔNG NGHIỆP CHÂU SƠN, PHƯỜNG CHÂU SƠN,
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM.

Đơn vị tư vấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GREEN VIỆT**



**GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THÀ**

Chủ dự án

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
ĐIỆN TỬ CAREDES**



**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chi Ngọc Mai**

HÀ NAM, 2023

MỤC LỤC:

| | |
|--|-----------|
| MỤC LỤC: | 1 |
| DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÍ HIỆU VIẾT TẮT: | 4 |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU: | 5 |
| DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ: | 6 |
| CHƯƠNG I..... | 7 |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 7 |
| 1.1. Tên chủ dự án đầu tư: | 7 |
| 1.2. Tên dự án đầu tư: | 7 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư: | 7 |
| 1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:..... | 7 |
| 1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư: | 8 |
| 1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án | 13 |
| 1.4.1. Danh mục các loại máy móc, thiết bị trong giai đoạn cải tạo, vận chuyển lắp đặt máy móc, thiết bị | 13 |
| 1.4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất trong quá trình cải tạo, vận chuyển lắp đặt máy móc, thiết bị | 14 |
| 1.4.3. Danh mục các thiết bị máy móc trong giai đoạn hoạt động | 15 |
| 1.4.4. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ trong giai đoạn hoạt động..... | 16 |
| 1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư | 17 |
| 1.5.1. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện Dự án..... | 17 |
| 1.5.2. Các hạng mục công trình của Dự án | 19 |
| 1.5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án | 20 |
| CHƯƠNG II..... | 21 |
| SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 21 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. | 21 |
| 2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường | 22 |
| CHƯƠNG III..... | 23 |
| ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 23 |
| 3.1. Đánh giá về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật: | 23 |
| 3.1.1. Nguồn điện..... | 23 |
| 3.1.2. Nguồn nước..... | 23 |

| | |
|--|-----------|
| 3.1.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa | 23 |
| 3.1.4. Hệ thống xử lý nước thải | 23 |
| 3.1.5. Chất thải rắn | 23 |
| 3.1.6. Chất thải nguy hại..... | 23 |
| 3.1.7. Hệ thống giao thông nội bộ trong KCN | 24 |
| 3.1.8. Hệ thống cây xanh | 24 |
| 3.1.9. Hệ thống thông tin | 24 |
| 3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án | 24 |
| 3.2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải..... | 24 |
| 3.2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải | 25 |
| 3.2.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải..... | 25 |
| 3.2.4. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải | 25 |
| 3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí khu vực thực hiện dự án..... | 25 |
| CHƯƠNG IV..... | 26 |
| ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 26 |
| 4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn cải tạo; lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất..... | 26 |
| 4.1.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải | 26 |
| 4.1.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải | 26 |
| 4.1.3. Về công trình, biện pháp xử lý chất thải..... | 28 |
| 4.1.4. Về công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung | 29 |
| 4.1.5. Phương pháp phòng ngừa sự cố môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất..... | 29 |
| 4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành sản xuất..... | 30 |
| 4.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải | 30 |
| 4.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải | 34 |
| 4.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn..... | 38 |
| 4.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung | 40 |
| 4.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành..... | 41 |
| CHƯƠNG VI..... | 45 |
| NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... | 45 |
| 6.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... | 45 |
| 6.1.1. Nguồn phát sinh nước thải | 45 |
| 6.1.2. Lưu lượng thải tối đa: | 45 |

| | |
|---|-----------|
| 6.1.3. Dòng nước thải | 45 |
| 6.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải | 45 |
| 6.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải | 46 |
| 6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... | 46 |
| 6.2.1. Nguồn phát sinh khí thải | 46 |
| 6.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa..... | 46 |
| 6.2.3. Dòng khí thải | 46 |
| 6.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải | 46 |
| 6.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải | 47 |
| 6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 47 |
| 6.3.1. Nguồn phát sinh..... | 47 |
| 6.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung | 47 |
| CHƯƠNG VII. | 48 |
| KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN | 48 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư .. | 48 |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm..... | 48 |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải..... | 48 |
| 1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch | 50 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật | 50 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm | 51 |
| CHƯƠNG VIII..... | 52 |
| CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 52 |
| 1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường | 52 |
| 2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan..... | 52 |
| CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO | 54 |
| PHỤ LỤC: | 55 |

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÍ HIỆU VIẾT TẮT:

| | |
|-------|--------------------------------|
| ATLĐ | : An toàn lao động |
| BTNMT | : Bộ Tài nguyên Môi trường |
| BTCT | : Bê tông cốt thép |
| BXD | : Bộ Xây dựng |
| CP | : Chính phủ |
| CTNH | : Chất thải nguy hại |
| CTR | : Chất thải rắn |
| ĐTM | : Đánh giá tác động môi trường |
| KCN | : Khu công nghiệp |
| KK | : Không khí |
| PCCC | : Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | : Quy chuẩn Việt Nam |
| QĐ | : Quyết định |
| QH | : Quốc hội |
| TCVN | : Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TCXD | : Tiêu chuẩn xây dựng |
| TN&MT | : Tài nguyên và Môi trường |
| TNHH | : Trách nhiệm hữu hạn |
| TT | : Thông tư |
| UB | : Ủy ban |
| UBND | : Ủy ban nhân dân |
| USD | : Đô la Mỹ |
| VNĐ | : Việt Nam đồng |
| WHO | : Tổ chức Y tế Thế giới. |

DANH MỤC BẢNG BIỂU:

| | |
|---|----|
| Bảng 1. Quy mô từng loại hình sản phẩm tại dự án | 8 |
| Bảng 2. Danh mục các máy móc, thiết bị trong quá trình cải tạo Nhà xưởng | 14 |
| Bảng 3. Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình thi công cải tạo Dự án.. | 14 |
| Bảng 4. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ giai đoạn sản xuất ổn định..... | 15 |
| Bảng 5. Bảng tổng hợp nguyên, vật liệu sử dụng phục vụ quá trình sản xuất..... | 16 |
| Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu | 16 |
| Bảng 7. Bảng tọa độ vị trí khu đất | 17 |
| Bảng 8. Hạng mục các công trình của Dự án | 19 |
| Bảng 9. Dự kiến khối lượng CTNH sẽ phát sinh trong giai đoạn thi công cải tạo lắp đặt trang thiết bị..... | 29 |
| Bảng 10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải | 34 |
| Bảng 11. Kích thước các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải | 38 |
| Bảng 12. Bảng thống kê thiết bị của hệ thống xử lý nước thải | 38 |
| Bảng 13. Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh trong quá trình vận hành..... | 39 |
| Bảng 14. Giá trị thông số ô nhiễm của nước thải tại cột C, TCVN 5945:2005 | 45 |
| Bảng 15. Các chất ô nhiễm và giới hạn giá trị ô nhiễm..... | 46 |
| Bảng 16. Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung..... | 47 |
| Bảng 17. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải | 48 |
| Bảng 18. Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm | 48 |
| Bảng 19. Phương pháp lấy mẫu và phân tích các thông số khí thải | 49 |
| Bảng 20. Thiết bị quan trắc, phân tích | 49 |
| Bảng 21. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn hoạt động của dự án | 51 |
| Bảng 22. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án | 51 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ:

| | |
|---|----|
| Hình 1. Quy trình in ấn tem nhãn | 8 |
| Hình 2. Sơ đồ quy trình gia công dây | 10 |
| Hình 3. Sơ đồ quy trình gia công khung nhựa và kim loại các sản phẩm điện tử..... | 12 |
| Hình 4. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án đã được Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng sẵn..... | 27 |
| Hình 5. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên..... | 31 |
| Hình 6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy | 33 |
| Hình 7. Bể tự hoại 3 ngăn..... | 36 |
| Hình 8. Quy trình xử lý nước thải sản xuất..... | 37 |

Chương I.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư:

Công ty TNHH Caredes Hà Nam

- Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ông **NGUYỄN THỊ NGỌC MAI**

+ Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc; Sinh ngày: 30/08/1996

+ Căn cước công dân số: 034196014889; Cấp ngày: 19/12/2021;

+ Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH;

+ Địa chỉ thường trú và địa chỉ liên lạc: Thông Vũ Hạ, xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

+ Điện thoại liên hệ: 0962814143

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700865256 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 13/9/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/12/2022;

- Giấy Chứng nhận đăng ký Đầu tư dự án: “Nhà máy Caredes Hà Nam” của Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes theo mã số dự án 3838866816 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2023;

1.2. Tên dự án đầu tư:

Nhà máy Caredes Hà Nam

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam;

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C – tương ứng với nhóm III theo phụ lục của nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi của dự án: Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư: “Nhà máy Caredes Hà Nam” của Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes được thực hiện trên phần diện tích 4.241m² (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam), với quy mô công suất là gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính: 500.000 chiếc/năm; In ấn tem nhãn: 5.000.000 sản phẩm/năm; In, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại: 2.000.000 sản phẩm/năm.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Khi nhà máy đi vào hoạt động ổn định số lượng sản phẩm bình quân sản xuất

trong một năm là 7.500.000 sản phẩm/năm.

Quy mô từng loại hình sản phẩm của dự án được trình bày trong bảng dưới đây:

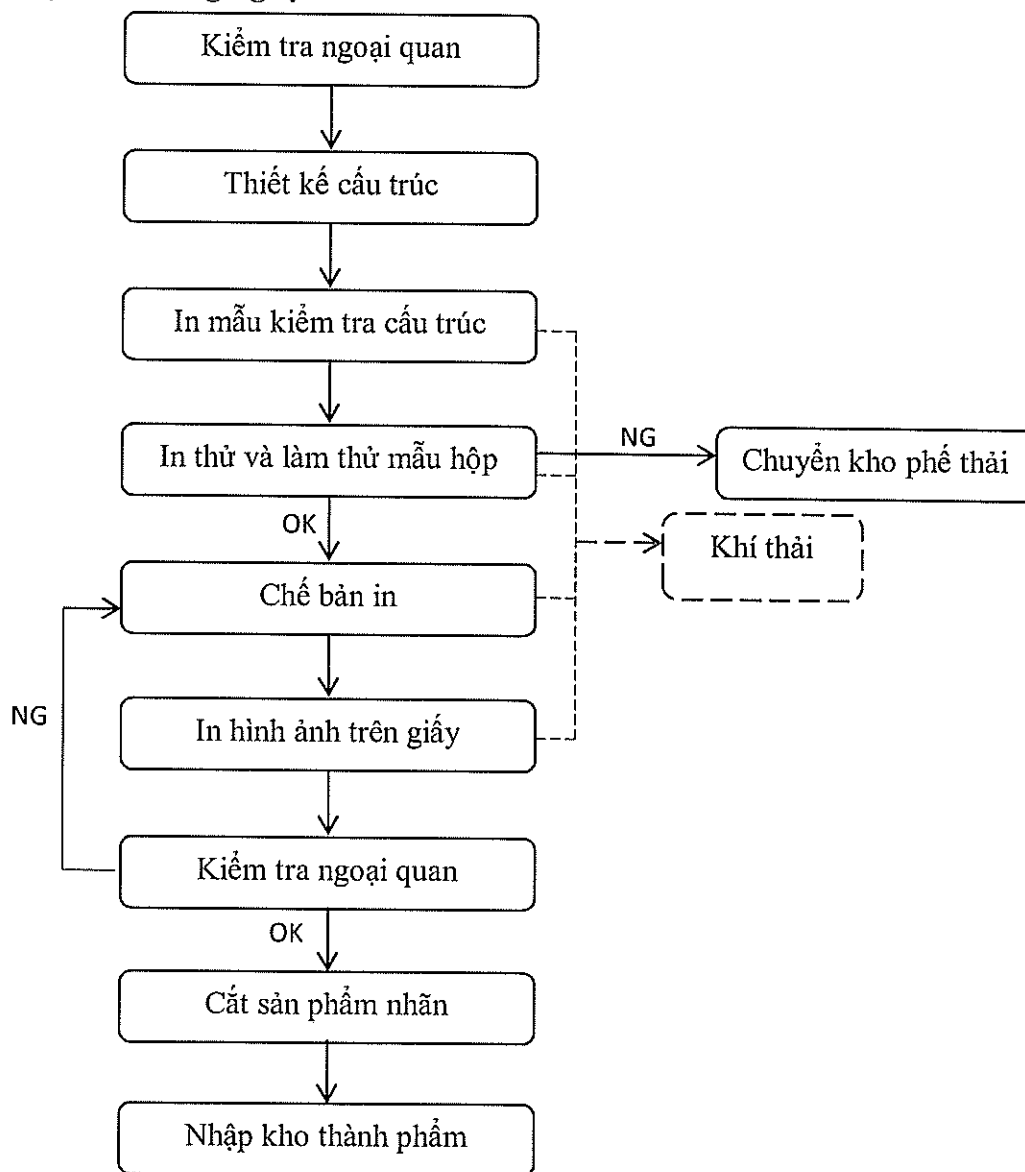
Bảng 1. Quy mô từng loại hình sản phẩm tại dự án

| STT | Danh mục sản phẩm | Đơn vị tính | Số lượng |
|------------------|--|--------------|------------------|
| 1 | Gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính | Sản phẩm/năm | 500.000 |
| 2 | In ấn tem nhãn | Sản phẩm/năm | 5.000.000 |
| 3 | In, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại | Sản phẩm/năm | 2.000.000 |
| Tổng cộng | | Sản phẩm/năm | 7.500.000 |

(Nguồn: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

(1) Quy trình công nghệ in ấn tem nhãn



Hình 1. Quy trình in ấn tem nhãn

❖ *Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy:*

- *Bước 1. Kiểm tra ngoại quan*

Thực hiện kiểm tra mẫu của khách hàng.

- *Bước 2: Thiết kế cấu trúc*

Sau khi chốt mẫu với khách hàng, chuyển mẫu qua bộ phận thiết kế phôi mẫu.

- *Bước 3: In mẫu kiểm tra*

Thực hiện in và kiểm tra hàng mẫu.

Phát thải: Hơi VOC từ quá trình in

- *Bước 4: In thử và làm thử mẫu*

Tiến hành in hàng mẫu, nếu hàng có lỗi sẽ chuyển về kho phế thải, hàng đạt yêu cầu sẽ đưa vào sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng của khách hàng.

Phát thải: Hàng lỗi, Hơi VOC từ quá trình in

- *Bước 5: Chế bản in*

Tiến hành in phôi mẫu

Phát thải: Hơi VOC từ quá trình in

- *Bước 6: In hình ảnh trên giấy*

Là quá trình chuyển mực in lên trên bề mặt của vật liệu in như màng PA, PET, OPP,... thông qua hệ thống trục in ống đồng cho tốc độ sản xuất cao và màu sắc chân thật. Tại công đoạn này các loại màng nguyên liệu sẽ được ghép lại với nhau thông qua keo ghép hoặc dòng nhựa nóng chảy. Việc này nhằm mục đích kết hợp các đặc tính riêng biệt của từng loại màng lại tạo thành màng phức hợp có đặc tính tối ưu hơn.

Phát thải: Hơi VOC từ quá trình in

- *Bước 7: Kiểm tra ngoại quan*

Sản phẩm in ra ở dạng tấm. Bộ phận QC thực hiện kiểm tra ngoại quan. Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ chuyển sang công đoạn cắt. Sản phẩm bị lỗi sẽ tiến hành kiểm tra phôi mẫu.

- *Bước 8: Cắt sản phẩm tem nhãn*

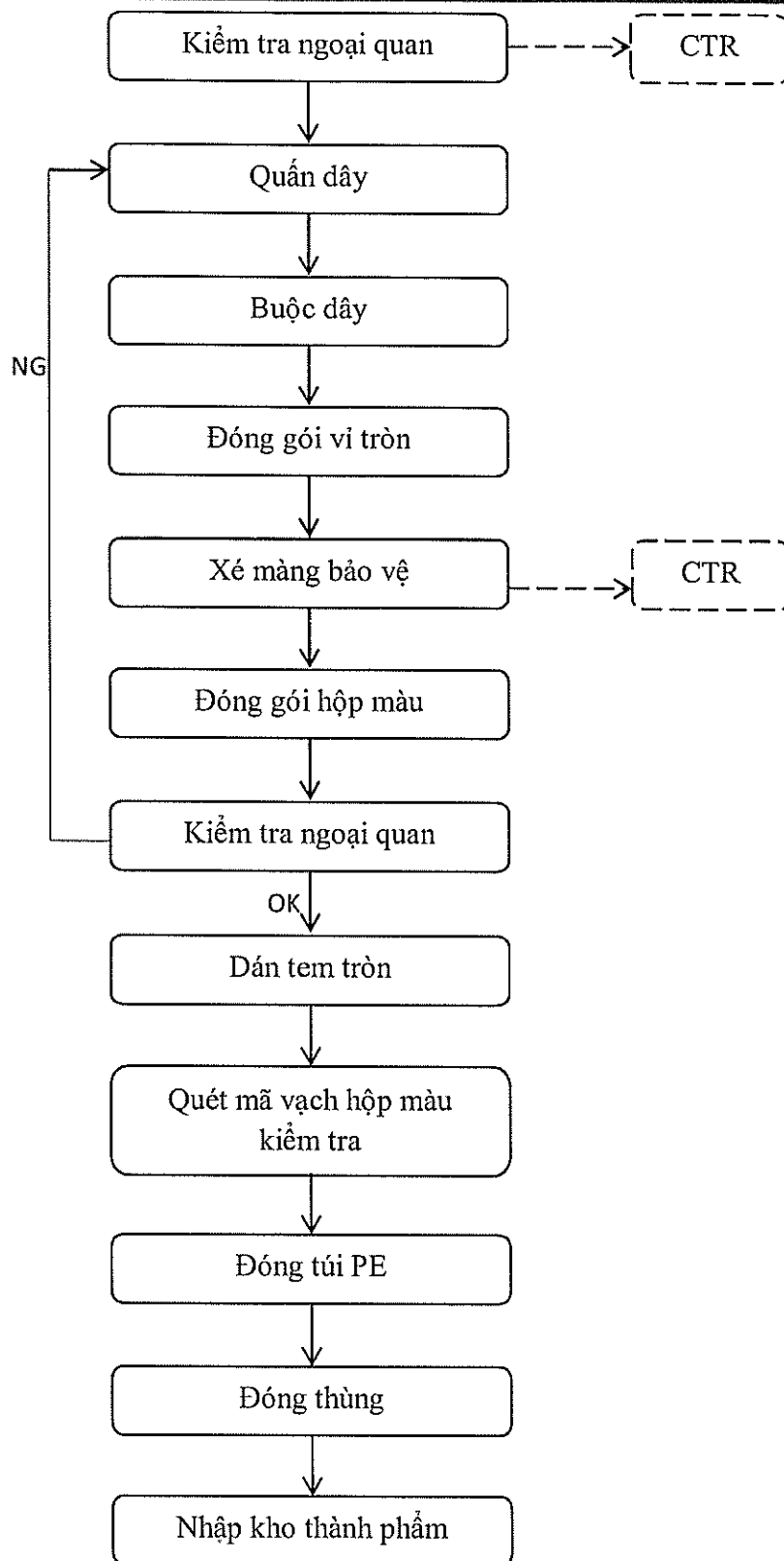
Sau khi kiểm tra ngoại quan sản phẩm đạt yêu cầu sẽ chuyển sang máy cắt dập.

Phát thải: CTR

- *Bước 9: Nhập kho thành phẩm*

Sản phẩm sau khi thực hiện cắt sẽ tiến hành nhập kho thành phẩm.

(2) *Quy trình gia công dây:*



Hình 2. Sơ đồ quy trình gia công dây

❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy:**

- Bước 1: Kiểm tra ngoại quan

Nguyên liệu đầu vào là dây Silicon. Tiến hành kiểm tra toàn bộ, cắt sửa sạch bavia trên dây nếu có bavia, lệch màu hoặc các hiện tượng lỗi khác phải lập tức trả lại nhà cung cấp.

- Bước 2: Quấn dây + Buộc dây

Công nhân thực hiện làm thủ công quấn dây thành hình tròn theo vĩ nhựa khách cấp, rồi dùng dây cáp trong suốt buộc chặt.

- Bước 3: Đóng gói vĩ tròn

Sau khi tiến hành quấn và buộc dây sẽ đặt dây điện vào máng vĩ tròn.

- Bước 4: Xé màng bảo vệ

Xé màng bảo vệ ở cửa sổ trong suốt

- Bước 5: Đóng hộp màu

Cài móc vào đỉnh hộp màu, cho thẻ giấy vào rồi cho vĩ nhựa vào hộp màu. Sau đó đóng chặt hộp màu lại.

- Bước 6: Kiểm tra ngoại quan

Bộ phận QC thực hiện kiểm tra ngoại quan. Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ chuyển sang công đoạn dán tem. Sản phẩm bị lỗi sẽ quay lại bước quấn dây.

- Bước 7: Dán tem tròn

Thực hiện dán 2 tem dán tròn trong suốt ở 2 đầu của hộp màu.

- Bước 8: Quét mã vạch hộp mẫu kiểm tra

- Bước 9: Đóng túi PE

Đặt hộp màu vào trong túi PE in nội dung cảnh báo khách cấp.

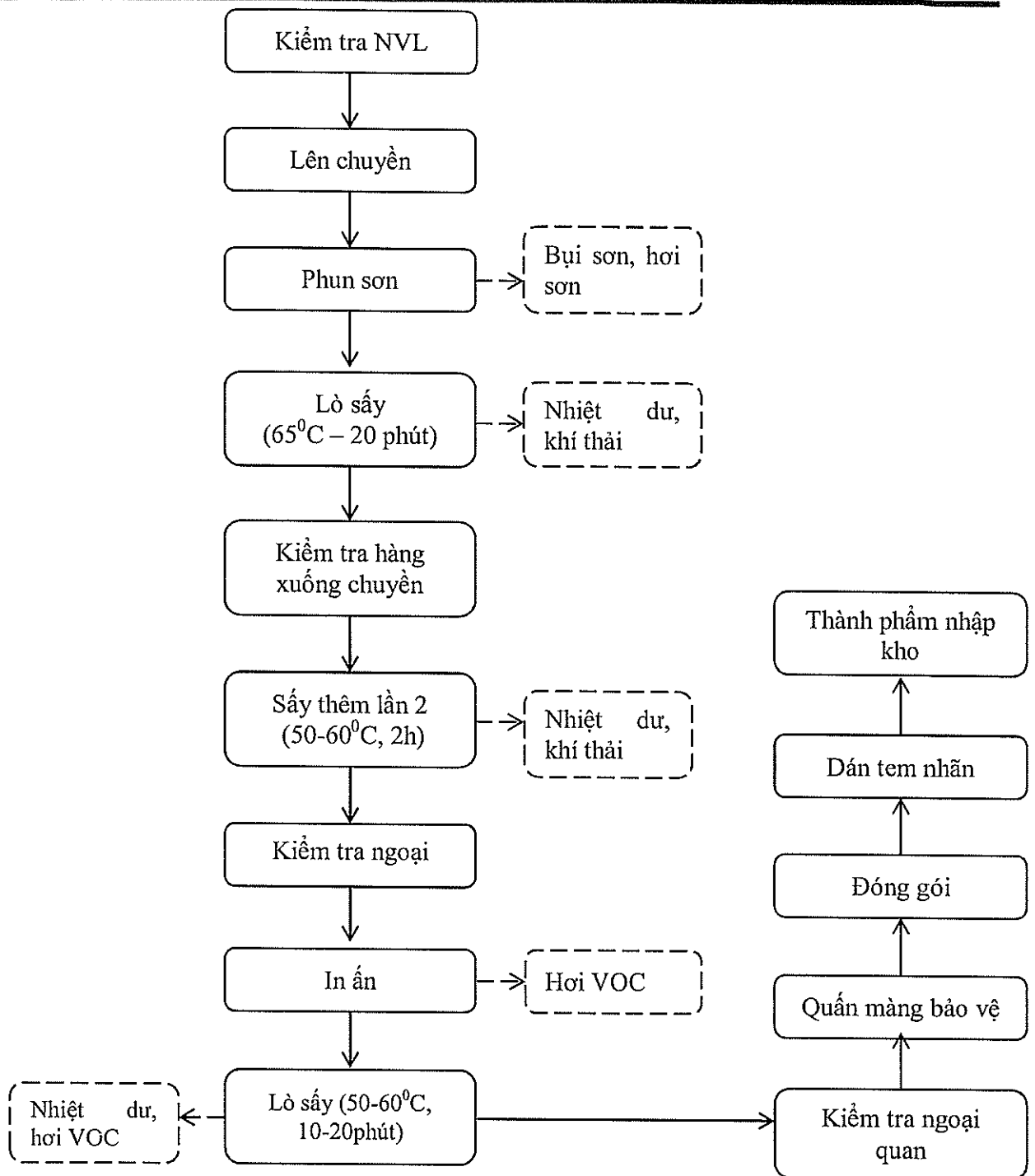
- Bước 10: Đóng thùng

Xếp các hộp sau khi đóng túi PE vào thùng do khách hàng cung cấp, sau đó dán băng dính miệng thùng.

- Bước 11: Nhập kho thành phẩm

Thùng hàng sau khi được dán băng dính sẽ được nhập kho thành phẩm, chờ ngày xuất hàng.

(3) Quy trình gia công khung nhựa và kim loại của các sản phẩm điện tử:



Hình 3. Sơ đồ quy trình gia công khung nhựa và kim loại các sản phẩm điện tử

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ:

- Bước 1: Kiểm tra nguyên vật liệu

Sau khi nhận nguyên vật liệu từ khách hàng, cho công nhân kiểm tra ngoại quan để phân loại nguyên vật liệu.

- Bước 2: Lên chuyền

Nguyên vật liệu sau khi qua buồng lọc bụi sẽ được chuyển lên chuyền chạy vào buồng phun sơn.

- Bước 3: Phun sơn

Nguyên vật liệu từ chuyền sẽ được chạy qua buồng phun sơn tự động.

Phát thải: Bụi sơn, hơi sơn

- Bước 4: Lò sấy

Nguyên vật liệu sau khi phun sơn xong sẽ được chuyển qua lò sấy (sấy ở nhiệt độ 65°C , trong 20 phút).

Phát thải: Nhiệt dư, hơi sơn

- Bước 5: Kiểm tra hàng xuống chuyền

Kết thúc công đoạn sấy, nguyên vật liệu chuyển xuống chuyền để thực hiện sấy lần 2.

- Bước 6: Sấy thêm (sấy lần 2)

Sau khi chuyển nguyên vật liệu từ chuyền sấy lần 1, sang lò sấy lần 2 để làm khô lớp sơn trên bề mặt (sấy ở nhiệt độ 50°C - 60°C , trong 02 giờ).

Phát thải: Nhiệt dư, hơi sơn

- Bước 7: Kiểm tra ngoại quan

Nguyên vật liệu sau khi sấy khô được xuống chuyền, chuyển qua buồng QC để kiểm tra ngoại quan.

- Bước 8: In ấn

Sản phẩm sau khi kiểm tra ngoại quan đạt tiêu chuẩn thì sẽ chuyển sang máy để in logo.

Phát thải: Hơi VOC

- Bước 9: Lò sấy

Sau khi in logo xong, sản phẩm được chuyển qua buồng sấy (sấy ở nhiệt độ 50°C - 60°C , trong 10-15 phút).

Phát thải: Nhiệt dư, hơi VOC

- Bước 10: Kiểm tra ngoại quan

Sau khi tiến hành sấy khô logo sản phẩm, chuyển sang kho QC để kiểm tra ngoại quan và phân loại hàng đạt yêu cầu và hàng lỗi.

- Bước 11: Quấn màng bảo vệ

Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được quấn màng EPE bảo vệ.

- Bước 12: Đóng gói

Sản phẩm sau khi được quấn màng bảo vệ sẽ chuyển vào thùng carton đóng gói.

- Bước 13: Dán tem nhãn thùng đóng gói

- Bước 14: Nhập kho thành phẩm chờ ngày xuất hàng.

1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.4.1. Danh mục các loại máy móc, thiết bị trong giai đoạn cải tạo, vận chuyển lắp đặt máy móc, thiết bị

Công ty TNHH Công nghệ điện tử Caredes thuê lại nhà xưởng đã được công ty TNHH một thành viên VIPID Hà Nam xây dựng hoàn thiện. Khi triển khai Dự án,

Công ty TNHH Công nghệ điện tử Caredes không xây dựng thêm công trình, chỉ thực hiện lắp tấm panel để phân khu chức năng, lắp đặt điều hòa, camera, điện thoại,....

Chủ dự án cam kết sử dụng các thiết bị, máy móc phục vụ quá trình cải tạo nhà xưởng có xuất xứ rõ ràng, tình trạng mới khoảng 90%, không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam. Danh mục các thiết bị, máy móc sử dụng trong quá trình cải tạo được trình bày tại bảng sau:

Bảng 2. Danh mục các máy móc, thiết bị trong quá trình cải tạo Nhà xưởng

| TT | Máy móc thiết bị thi công | Đơn vị | Số lượng | Xuất xứ | Tình trạng |
|----|---------------------------|--------|----------|------------|------------|
| 1 | Ô tô tải trọng 5 tấn | Cái | 01 | Hàn Quốc | 90% |
| 2 | Máy cắt 1,7KW | Cái | 01 | Trung Quốc | 90% |
| 3 | Máy khoan | Cái | 02 | Trung Quốc | 85% |

(Nguồn: Dự toán xây dựng công trình Dự án)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất trong quá trình cải tạo, vận chuyển lắp đặt máy móc, thiết bị

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu trong quá trình thi công cải tạo

Các nguyên vật liệu sử dụng phục vụ quá trình thi công cải tạo của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình thi công cải tạo Dự án

| STT | Tên nguyên vật liệu | Đơn vị | Khối lượng | Khối lượng riêng | | Quy ra tấn |
|-------------|---------------------|----------------|------------|------------------|--------------------|--------------|
| | | | | Giá trị | Đơn vị | |
| 1 | Tấm panel | m ³ | 15 | 1,1 | tấn/m ³ | 16,5 |
| 2 | Đỉnh vít | kg | 20 | - | - | 0,02 |
| Tổng | | | | | | 16,52 |

(Nguồn: Dự toán khối lượng công trình Dự án)

Các vật liệu xây dựng được cung cấp bởi các nhà thầu có uy tín trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Vật tư xây dựng được cung cấp vừa đủ, đảm bảo tập kết gọn trong khu vực công trường xây dựng Dự án.

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong quá trình thi công cải tạo

a. Nhu cầu sử dụng nước

- *Nguồn cấp nước:* Nguồn cấp nước cho hoạt động của nhà máy được lấy từ đơn vị cung cấp nước sạch cho Khu công nghiệp Châu Sơn (đã được Công ty TNHH một thành viên VPID đấu nối sẵn)

- *Nhu cầu sử dụng nước:*

+ Nước cấp phục vụ nhu cầu sinh hoạt:

o Theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức nước cho sinh hoạt của công nhân là 50 lít/người/ngày (không phát sinh hoạt động ăn uống)

o Số lượng công nhân tham gia cải tạo, lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng 10 người.

Tổng lượng nước cấp phục vụ cho hoạt động sinh hoạt trong giai đoạn này:

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = 50 \times 10 = 500 \text{ (lít/ngày.đêm)} = 0,5 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}$$

b. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện:

Nguồn điện cung cấp cho Nhà máy được lấy từ trạm biến áp khu vực do điện lực địa phương quản lý, đường dây 35KV của KCN Châu Sơn cho các phụ tải của nhà máy, doanh nghiệp sẽ hợp đồng mua điện của Điện lực Hà Nam.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện:

Dựa vào công suất hoạt động của máy móc, thiết bị sử dụng điện, ta ước tính được lượng điện tiêu thụ của máy móc trong giai đoạn này khoảng 20KW/suốt quá trình lắp đặt máy móc khi các máy móc, thiết bị sử dụng điện tại khu vực thi công cải tạo đều hoạt động. (Dựa theo kinh nghiệm thực tế của các nhà thầu thi công các nhà xưởng có quy mô tương tự)

1.4.3. Danh mục các thiết bị máy móc trong giai đoạn hoạt động

Toàn bộ dây chuyền máy móc, thiết bị được nhà đầu tư nhập khẩu mới 100% chủ yếu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam.

Bảng 4. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ giai đoạn sản xuất ổn định

| STT | Tên máy | Đơn vị | Số lượng | Nguồn gốc | Năm sản xuất | Tình trạng |
|-----------|---|--------|----------|------------|--------------|------------|
| I | Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ quá trình sản xuất | | | | | |
| 1 | Chuyên gia công in phun khung nhựa, kim loại | Chuyên | 2 | Trung Quốc | 2022 | Mới 100% |
| 2 | Chuyên gia công dây | Chuyên | 1 | Trung Quốc | 2022 | Mới 100% |
| 3 | Hệ thống in tem nhãn | Máy | 1 | Trung Quốc | 2022 | Mới 100% |
| 4 | Máy nén khí | Máy | 1 | Trung Quốc | 2022 | Mới 100% |
| II | Danh mục các loại máy móc thiết bị khác | | | | | |
| 1 | Máy phát điện dự phòng | Máy | 1 | Việt Nam | 2022 | Mới 100% |
| 2 | Trang thiết bị văn phòng: Máy vi tính, máy photo, máy in, máy fax,... | HT | 1 | Việt Nam | 2022 | Mới 100% |
| 3 | Trang thiết bị PCCC | HT | 1 | Việt Nam | 2022 | Mới 100% |
| 4 | Xe ô tô tải vận chuyển | Chiếc | 2 | Việt Nam | 2022 | Mới 100% |
| 5 | Xe nâng hàng | Chiếc | 2 | Nhật Bản | 2022 | Mới 100% |

Nguồn: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes

Ngoài các máy móc phục vụ sản xuất, công ty còn đầu tư thêm các máy móc thiết bị phục vụ cho văn phòng của nhà máy như điện thoại, máy vi tính, máy photo-copy, máy fax, bàn ghế, điều hòa,...

Chủ dự án cam kết: Các thiết bị máy móc được sử dụng không thuộc danh mục

cấm sử dụng ở Việt Nam.

1.4.4. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ trong giai đoạn hoạt động

1.4.4.1. Nhu cầu về nguyên, vật liệu trong giai đoạn hoạt động

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất ổn định của nhà máy được ước tính như sau:

Bảng 5. Bảng tổng hợp nguyên, vật liệu sử dụng phục vụ quá trình sản xuất

| STT | Tên nguyên liệu | Đơn vị | Khối lượng |
|------------|--|--------|------------|
| I | Gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính | | |
| 1 | Dây Silicon | cái | 500.000 |
| 2 | Hộp màu | cái | 500.000 |
| 3 | Thẻ bạc mờ | cái | 500.000 |
| 4 | Ví nhựa | cái | 500.000 |
| 5 | Móc treo | cái | 500.000 |
| 6 | Tem dán trong suốt | cái | 1.000.000 |
| II | In ấn tem nhãn | | |
| 1 | Decal | kg | 2.500 |
| 2 | Keo | kg | 1.000 |
| 3 | Mực in | kg | 750 |
| III | In, gia công khung nhựa và khung kim loại trên các sản phẩm điện tử | | |
| 1 | Sơn nước | kg | 8.000 |
| 2 | Dung môi | kg | 4.000 |

Nguồn: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes

1.4.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ giai đoạn Dự án đi vào hoạt động

Lượng nhiên liệu phục vụ cho nhu cầu hoạt động của nhà máy được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

| STT | Tên nhiên liệu | Đơn vị | Số lượng | Nguồn gốc |
|-----|--|----------|----------|----------------------------|
| 1 | Dầu mỡ bôi trơn máy | kg/tháng | 20 | Hà Nam và các tỉnh lân cận |
| 2 | Dầu Diesel dự phòng cho máy phát điện. | kg/tháng | 100 | |

a. Nhu cầu sử dụng nước

- **Nguồn cấp nước:** Nguồn cấp nước cho hoạt động của nhà máy được lấy từ đơn vị cung cấp nước sạch cho Khu công nghiệp Châu Sơn. Nhà máy xây dựng bể và bồn nước chứa, cung cấp chính cho khu vực sản xuất và khu văn phòng. Hệ thống cấp nước vào bể chứa, từ đó được phân phối bằng máy bơm đến các thiết bị cho sinh hoạt và phục vụ phòng cháy chữa cháy (khi cần).

- **Nhu cầu sử dụng nước:**

+ Nước cấp phục vụ nhu cầu sinh hoạt:

Theo TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, lượng nước cấp cho 1 người là 50 lít/ngày.đêm (không bao gồm hoạt động nấu ăn do Công ty mua suất ăn công nghiệp từ bên ngoài)

o Tổng lượng nước cấp phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của 50 công nhân làm việc tại Công ty là:

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = 50 \times 50 = 2.500 \text{ (lít/ngày.đêm)} = 2,5 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}$$

+ Tổng nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải là 22m³/ngày. Nước cấp cho công đoạn được sử dụng tuần hoàn, do bị hao hụt từ quá trình bay hơi nên phải bổ sung thêm 1 lượng nhất định để bù vào lượng nước hao hụt này (*lượng nước phải bù vào một ngày khoảng 1m³/tháng*).

+ Nước cấp cho PCCC: Lượng nước cần để dự trữ chữa cháy phải tính toán căn cứ vào lượng nước chữa cháy lớn nhất trong 3h đối với 1 đám cháy. Dự án có diện tích < 150 ha nên theo QCVN 06:2020/BXD: *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình* thì nhu cầu sử dụng nước tính cho 1 đám cháy với lưu lượng 10 (l/s) trong 3h. Nhu cầu nước chữa cháy là:

$$W_{\text{ccl}}^{3\text{h}} = 0,01 \times 60 \times 60 \times 3 = 108 \text{ (m}^3\text{)}$$

b. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: Nguồn điện cung cấp cho Nhà máy được lấy từ trạm biến áp khu vực do điện lực địa phương quản lý, đường dây 35KV của KCN Châu Sơn cho các phụ tải của nhà máy, doanh nghiệp sẽ hợp đồng mua điện của Điện lực Hà Nam.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện:

Nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất của Nhà máy tương đối ổn định. Điện năng được sử dụng chủ yếu cho quá trình sản xuất và một phần dùng cho sinh hoạt.

Tổng điện năng cần sử dụng trong một năm ước tính khoảng 2.000.000 KWh/năm.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

1.5.1. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện Dự án

Công ty TNHH Công nghệ điện tử Caredes đã thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam để thực hiện Dự án “Nhà máy Caredes Hà Nam” trên diện tích nhà xưởng 4.241m².

Khu đất thực hiện Dự án có ranh giới như sau:

- Phía Bắc: giáp với đất cây xanh của KCN;
- Phía Nam: giáp với đường Lê Chân.
- Phía Đông: giáp với đất cây xanh của KCN;
- Phía Tây: giáp với đường N1.

Tọa độ các điểm vị trí địa lý Dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7. Bảng tọa độ vị trí khu đất

| STT | X (m) | Y (m) | S (m) |
|-----|------------|-----------|--------|
| 1 | 2271114.58 | 592872.68 | |
| 2 | 2271242.77 | 592988.91 | 173.04 |
| 3 | 2271250.20 | 592995.60 | 10 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:
“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

| | | | |
|----|------------|-----------|--------|
| 4 | 2271027.22 | 593243.55 | 333.47 |
| 5 | 2271024.86 | 593187.31 | 56.29 |
| 6 | 2271020.96 | 593094.49 | 92.9 |
| 7 | 2271017.07 | 593001.67 | 92.9 |
| 8 | 2271018.15 | 592989.06 | 12.69 |
| 9 | 2271022.35 | 592977.12 | 12.69 |
| 10 | 2271029.98 | 592965.99 | 13.54 |
| 1 | 2271114.58 | 592872.68 | 125.35 |

(Nguồn: Trích đo vị trí khu đất)

1.5.1.1 *Mối tương quan của khu vực Dự án với các đối tượng tự nhiên xung quanh khu vực Dự án*

(-) Hệ thống đường giao thông:

Khu vực thực hiện dự án thuộc KCN Châu Sơn có hệ thống giao thông thuận lợi cho việc giao thương đi lại từ KCN Châu Sơn đến các khu công nghiệp khác và các tỉnh miền Bắc. Cụ thể như sau:

+ Đường Lê Chân: Dự án nằm giáp với đường Lê Chân, đây là một trong những tuyến đường vận tải chính của KCN Châu Sơn, kết nối KCN Châu Sơn với đường QL1A và tuyến đường tránh thành phố Phủ Lý.

+ Đường tránh QL1A thành phố Phủ Lý: Cách dự án khoảng 1,5km về phía Tây Nam, kết nối KCN Châu Sơn với các vùng lân cận mà không cần đi qua thành phố Phủ Lý.

+ KCN Châu Sơn cách QL1A khoảng 2km và cách QL21A khoảng 3km về phía Đông .

+ Đường Hoàng Văn Thụ (cách dự án khoảng 500m về phía Đông) và Đình Công Tráng (cách dự án khoảng 1,5km về phía Nam): Là những tuyến đường vận tải chính của KCN, kết nối KCN với QL1A và QL21A.

- Ngoài ra, đường nội bộ trong khu công nghiệp đã cơ bản hoàn chỉnh nên việc vận chuyển tương đối thuận lợi. Các tuyến giao thông nội bộ được thiết kế xây dựng theo dạng bàn cờ với các trục chính theo hướng Đông Nam – Tây Bắc. Các tuyến đường xương cá vuông góc với các tuyến trục chính tạo rộng 24m giúp giao thông thuận tiện.

(-) Hệ thống sông, suối, ao hồ:

- Cách khoảng 1,8 km về phía Đông là sông Đáy và 500m về phía Đông là mương Ngòi Ruột.

- Ngoài ra, xung quanh khu vực thực hiện Dự án còn có một số kênh mương nội đồng, mương tiêu thoát nước.

(-) Các Công trình văn hóa tôn giáo, di tích lịch sử:

- Cách khoảng 2km về phía Tây Nam là Đền thờ Nữ tướng Lê Chân;

1.5.1.2. *Mối tương quan của khu vực Dự án với các đối tượng kinh tế- xã hội xung*

quanh khu vực Dự án

(-) *Khu dân cư, khu đô thị:* Khoảng cách từ nhà máy tới các khu dân cư gần nhất là khu dân cư tổ 16, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý khoảng 600m về hướng Đông Bắc.

(-) *Các đối tượng sản xuất kinh doanh, dịch vụ:* Do địa điểm thực hiện Dự án nằm trong KCN Châu Sơn nên xung quanh Dự án là các công ty, nhà máy, xí nghiệp thuộc các lĩnh vực: công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, viễn thông, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, công nghiệp may mặc, đóng giày, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp, công nghiệp vật liệu xây dựng,... và các công ty dịch vụ khác như: Công ty CP Casablanca Việt Nam, Công ty TNHH Siyoto Vina Electronics, Nhà máy thức ăn chăn nuôi Thành Long, Công ty cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn,...

1.5.2. Các hạng mục công trình của Dự án

Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes thuê lại nhà xưởng số 5 có diện tích 4.241m² của Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam cùng với các công trình phụ trợ được bố trí bên ngoài nhà xưởng bao gồm: nhà để xe số 6, trạm điện số 4 (chỉ phục vụ cho hoạt động của Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes).

Hiện trạng cơ sở hạ tầng đã được Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam xây dựng hoàn thiện, Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes sẽ sử dụng nhà xưởng cùng các cơ sở hạ tầng hiện có, đồng thời tiến hành cải tạo nhà xưởng, phân khu chức năng các khu vực trong nhà xưởng phù hợp với quá trình hoạt động của công ty.

Bảng 8. Hạng mục các công trình của Dự án

| STT | Hạng mục | Diện tích (m ²) | Tình trạng |
|------------|---|-----------------------------|---|
| I | Các hạng mục bên trong nhà xưởng | 4.241 | |
| 1 | Khu vực xưởng sản xuất | 3.718,5 | Nhà xưởng được Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng hoàn thiện |
| 2 | Công trình phụ trợ (Kho sản xuất, QC + Khu vực văn phòng + công trình phụ trợ khác) | 522,5 | |
| II | Các hạng mục bên ngoài nhà xưởng | | |
| 3 | Nhà để xe số 6 | 140 | Nhà xưởng được công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng hoàn thiện |
| 4 | Trạm biến áp 800 KVA | - | |
| III | Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường | | |
| 5 | Hệ thống thoát nước mưa | - | Nhà xưởng được công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng hoàn thiện |
| 6 | Hệ thống thoát nước thải | - | |
| 7 | Bể tự hoại 3 ngăn (01 cái, tổng thể tích 24 m ³) | - | |
| 8 | Kho rác thải nguy hại (nằm trong khu vực) | 44,46 | |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:
“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

| | | | |
|----|---|----|--|
| | xưởng sản xuất) | | |
| 9 | Kho rác thông thường (nằm trong khu vực xưởng sản xuất) | 10 | |
| 10 | 04 Hệ thống xử lý khí thải | - | Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes lắp đặt |
| 11 | 01 Bể xử lý nước thải tuần hoàn | - | |

(Nguồn: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes)

1.5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án

1.5.5.1. Tiến độ thực hiện Dự án

a. Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đến ngày 03/2023;
- Tiến độ huy động các nguồn vốn: Không.

b. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Hoàn thành các thủ tục hành chính: Đến tháng 02/2023;
- Cài tạo nhà xưởng: Đến tháng 02/2023;
- Lắp đặt máy móc, vận hành chạy thử: Đến tháng 02/2023;
- Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 03/2023.

1.5.5.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của dự án: 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ Việt Nam đồng), trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ Việt Nam đồng), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư của dự án.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

| TT | Tên nhà đầu tư | Số vốn góp | Tỷ lệ (%) | Phương thức góp vốn | Tiến độ góp vốn |
|----|--|--------------------|-----------|---------------------|-----------------|
| 1 | Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes | 35.000.000.000 VNĐ | 100 | Bằng tiền | Đến ngày 3/2023 |

Chương II.

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

KCN Châu Sơn được quy hoạch theo mô hình KCN tập trung hiện đại, đồng bộ, đảm bảo điều kiện về phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, sản xuất công nghiệp và kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam phù hợp với chủ trương Công nghiệp, hiện đại hóa của Đảng và nhà nước; tạo tiền đề cho sự phát triển các khu đô thị mới, góp phần đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa của tỉnh Hà Nam.

KCN Châu Sơn đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 1693/QĐ-BTNMT do Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 28/05/2018 cho dự án *Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Châu Sơn mở rộng*” của Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam.

KCN Châu Sơn là KCN đa ngành, sử dụng tốt nguồn nhân lực của địa phương, sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường nội địa và xuất khẩu, ưu tiên các ngành nghề:

1. Nhóm ngành công nghiệp điện, điện tử và công nghệ thông tin: Tin học phần mềm, sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện công nghiệp và dân dụng.

2. Nhóm ngành cơ khí chế tạo: sản xuất, lắp ráp thiết bị, phụ tùng xe máy, ô tô.

3. Nhóm ngành công nghiệp hàng tiêu dùng: dệt may, giày dép; chế biến nông, lâm, hải sản, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

4. Nhóm ngành công nghiệp vật liệu: vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất; chế biến gỗ, lâm đặc sản xuất khẩu, bao bì, nhựa, thủy tinh, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dùng dạy học.

5. Nhóm ngành công nghiệp hóa chất: Hóa chất tiêu dùng, mỹ phẩm; sản xuất sẫm lớp và các sản phẩm cao su kỹ thuật; các loại khí công nghiệp.

Dự án: “*Nhà máy Caredes Hà Nam*” với mục tiêu gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính; In ấn tem nhãn; In, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại thuộc nhóm ngành công nghiệp công nghiệp vật liệu nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của KCN Châu Sơn;

KCN Châu Sơn đã được quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng: đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải riêng biệt.

Hiện nay hệ thống xử lý nước thải tại KCN Châu Sơn là 02 hệ thống với tổng công suất là 4.900 m³/ngày.đêm. Trong đó:

+ Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam vận hành và đảm bảo tiếp nhận xử lý nước thải với công suất 2.900 m³/ngày.đêm.

+ Công ty TNHH Môi trường Châu Sơn vận hành và đảm bảo tiếp nhận xử lý nước thải trạm công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

Khi dự án: “Nhà máy Caredes Hà Nam” của Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes đi vào hoạt động, toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được thỏa thuận và hợp đồng đấu nối với Công ty TNHH Môi trường Châu Sơn đưa về hệ thống XLNT tập trung với công suất 2.000m³/ngày.đêm xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành của dự án khoảng 2,5m³/ngày.đêm được chủ dự án thu gom, xử lý sơ bộ qua hệ thống bể phốt sau đó đấu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Châu Sơn công suất 2.000m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải cột A, QCVN 40:2011/BTNMT.

Khí thải phát sinh tại dự án được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải, đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT sau đó thoát ra môi trường.

Chương III.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Đánh giá về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:

3.1.1. Nguồn điện

- Nguồn điện được cung cấp liên tục và ổn định lấy từ tuyến điện cao thế 110kV đi gần ranh giới phía Bắc của KCN thuộc điện lưới quốc gia. Đường dây trên không 110kV dẫn điện về trạm biến áp 110/35 kV của KCN phân phối cho từng nhà máy theo các mạch vòng cấp ngầm.

- Mạng lưới điện cao thế được cung cấp dọc các giao thông nội bộ trong KCN. Doanh nghiệp đầu tư và xây dựng trạm hạ thế tùy theo công suất tiêu thụ.

3.1.2. Nguồn nước

- Nguồn cấp nước cho KCN lấy từ Công ty Cổ phần nước sạch Hà Nam.

- Hệ thống cấp nước được dẫn đến chân hàng rào các nhà máy.

3.1.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải (nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) được xây dựng riêng biệt.

- Nước mưa được thu gom qua hệ thống cống và thoát ra kênh Ngòi Ruột và kênh Thịnh Châu.

- Nước thải được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.1.4. Hệ thống xử lý nước thải

Hiện nay hệ thống xử lý nước thải tại KCN Châu Sơn có 02 hệ thống với tổng công suất là 4.900 m³/ngày.đêm đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của các doanh nghiệp thứ cấp từ cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sang cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận. Trong đó:

+ Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam vận hành và đảm bảo tiếp nhận xử lý nước thải với công suất 2.900 m³/ngày.đêm.

+ Công ty TNHH Môi trường Châu Sơn vận hành và đảm bảo tiếp nhận xử lý nước thải trạm công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

3.1.5. Chất thải rắn

Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại chủ dự án yêu cầu các nhà máy trong KCN thực hiện phân loại chất thải ngay tại nhà máy (tại nguồn phát sinh), tự quản lý theo quy định của pháp luật và ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý hằng ngày.

3.1.6. Chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy được phân loại và lưu giữ trong kho chứa CTNH của từng nhà máy và định kỳ thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý theo hợp đồng. Các nhà máy trong KCN phải tuân thủ các quy định về

quản lý chất thải, chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

3.1.7. Hệ thống giao thông nội bộ trong KCN

- Hệ thống đường giao thông nội bộ được thiết kế hợp lý để phục vụ cho việc đi lại cho các phương tiện giao thông đến từng lô đất một cách dễ dàng, thuận tiện.

- Hệ thống đường khu trung tâm rộng 30m chạy dọc KCN theo hướng Đông Bắc – Tây Nam đến đường vào khu đô thị Lê Chân và ra đường ĐT494.

- Các tuyến giao thông nội bộ được thiết kế xây dựng theo dạng bàn cờ với các trục chính theo hướng Đông Nam – Tây Bắc.

- Hệ thống đường chiếu sáng được lắp đặt dọc theo các tuyến đường.

3.1.8. Hệ thống cây xanh

- Hệ thống không gian cây xanh tập trung được bố trí xen kẽ giữa các lô đất kết hợp cây xanh dọc các tuyến đường và cây xanh kỹ thuật bao quanh bốn phía KCN sẽ là hệ thống cây xanh sinh thái và cây xanh cảnh quan tốt. Hệ thống cây xanh này hòa đồng với nhau tạo nên những không gian xanh công viên vườn hoa len lỏi vào các khu vực sản xuất tạo thành một thể không gian xanh hoàn chỉnh.

3.1.9. Hệ thống thông tin

- Hệ thống viễn thông đạt tiêu chuẩn quốc tế và luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc. Hệ thống cáp quang ngầm được đấu nối trực tiếp đến chân hàng rào của từng Doanh nghiệp.

- Mạng lưới thông tin liên lạc của KCN đã được hòa mạng viễn thông quốc gia và quốc tế với đầy đủ các dịch vụ viễn thông cơ bản: Điện thoại, Fax, Internet. Hệ thống này đảm bảo được các tiêu chí cơ bản về tốc độ kết nối, chất lượng thông tin cung cấp và tính bảo mật.

- Tất cả các thiết bị viễn thông được cung cấp đồng bộ theo tiêu chuẩn quốc tế do các ISP lớn trong nước như Tập đoàn Viễn thông Việt Nam VNPT, Viettel, FPT, EVN, ... cung cấp và lắp đặt.

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

3.2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được xây dựng độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải được xử lý sơ bộ rồi thoát ra mạng lưới thoát nước thải ngoài và dẫn về trạm xử lý nước thải.

- Nước thải trong khu vực được thu gom vào các tuyến cống chính D300 - D400 về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Chất lượng nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Hoạt động của dự án chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, không phát sinh nước thải sản xuất. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án sẽ được thu gom về xử lý qua hệ thống bể phốt, sau đó theo hệ thống thoát nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất là 2.000m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau khi được xử lý tại nhà máy XLNT tập trung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.2.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Dự án nằm trong KCN Châu Sơn nên nước thải sẽ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi đầu nối ra ngoài.

3.2.4. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được xây dựng độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải được thu gom và xử lý rồi thoát ra mạng lưới thoát nước của KCN tại 1 vị trí đầu nối với lưu lượng tối đa ước tính 2,5m³/ng.đ. Nước thải sau xử lý qua bể phốt 3 ngăn được đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của toàn KCN Châu Sơn.

3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí khu vực thực hiện dự án

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường thì dự án “Nhà máy Caredes Hà Nam” được thực hiện tại KCN Châu Sơn sẽ không phải thực hiện đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án đầu tư.

Chương IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn cải tạo; lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất

4.1.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Để đảm bảo an toàn nền đường và tốc độ lưu thông phương tiện trong KCN, các xe vận tải không được chở quá tải trọng đối với từng loại xe,..

- Không hoạt động vào các giờ cao điểm về mật độ giao thông và giờ nghỉ ngơi của nhân dân khu vực (từ 11h đến 1h trưa và ban đêm từ 18h đến 6h sáng).

- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Kiểm tra các phương tiện giao thông nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.

- Không sử dụng các phương tiện đã quá thời gian đăng kiểm hoặc không được các trạm Đăng kiểm cấp phép do lượng khí thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân bốc dỡ như: mũ, gang tay, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động,...

- Tổ chức dọn dẹp ngay sau khi bốc dỡ hàng hoá để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh

- Vào những ngày nắng, gió mạnh cần có biện pháp phun nước chống bụi, tần suất 1-2 lần/ngày.

4.1.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Nước mưa

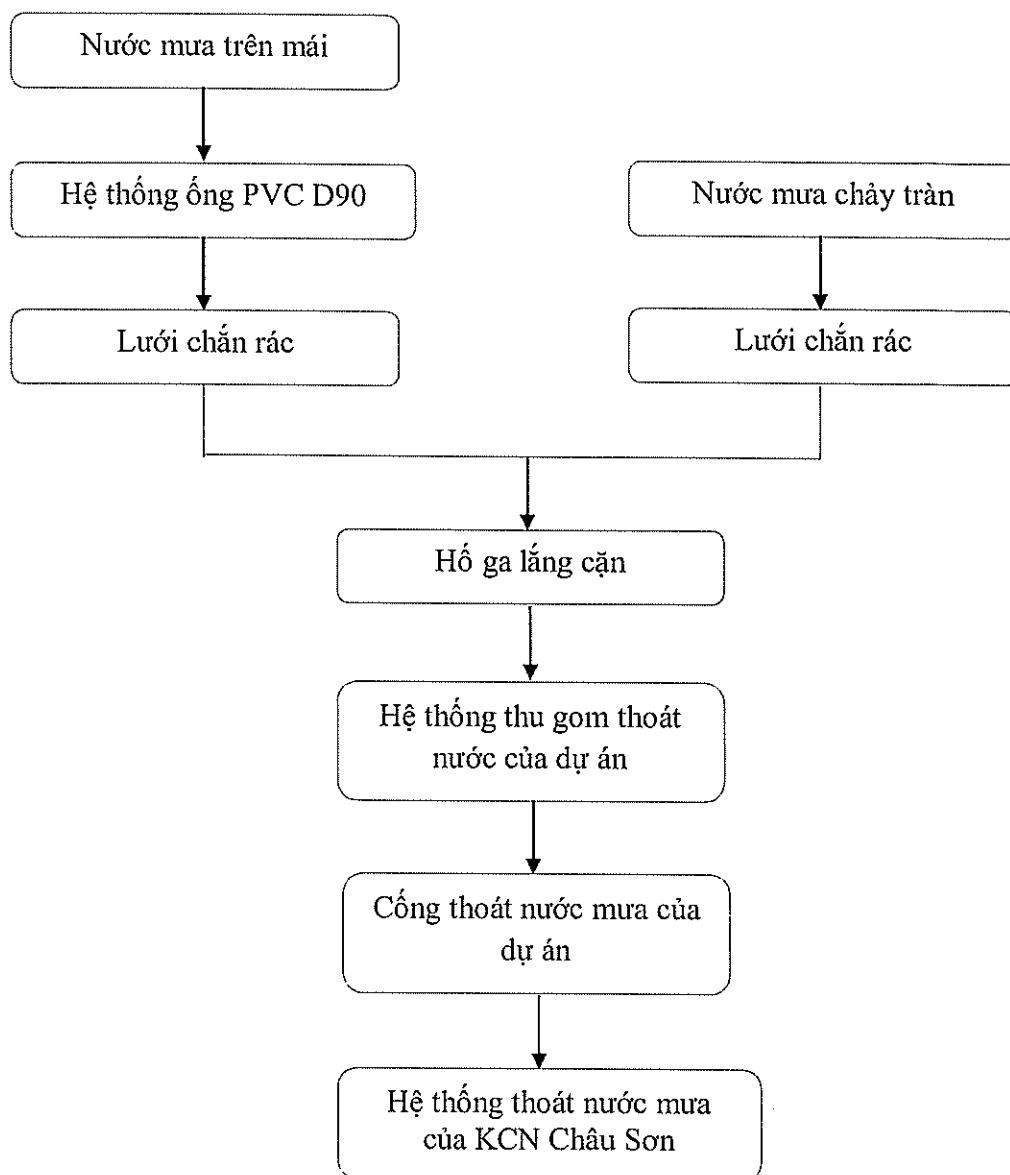
Hiện tại, nhà xưởng của dự án đã được đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam lắp đặt và xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa theo quy định từ trước.

Nước mưa phát sinh tại dự án được thu gom vào hệ thống cống dọc theo nhà xưởng và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Châu Sơn. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Dự án bao gồm:

+ Nước mưa từ mái được dẫn xuống cống thoát nước thông qua các đường ống PVC D90. Nước từ các ống đứng thoát nước mưa được thu về hố ga của hệ thống thoát nước ngoài nhà.

Nước mưa chảy tràn: Nước mưa trên mặt bằng nhà máy chảy vào hệ thống mương thoát nước mưa xung quanh nhà máy, được xây gạch chỉ, vữa xi măng mác 75, kích thước Cao x rộng: 70cm x 60cm, đáy tấm đan bê tông cốt thép M200, đá 1x2, có

chiều dài khoảng 300m. Trên hệ thống thoát nước, bố trí các hố ga lắng cặn với khoảng cách 30m, kích thước 60cm x 60cm x 50cm.



Hình 4. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án đã được Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng sẵn

b. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ các hoạt động của con người như: vệ sinh, tắm giặt,.....Đặc trưng nước thải này có hàm lượng chất ô nhiễm khá cao và đa dạng như các chất hữu cơ, vô cơ, các loại vi khuẩn gây bệnh, chất tẩy rửa có tính ô xy hóa mạnh...

- Giảm thiểu lượng nước thải bằng việc ưu tiên tuyển dụng nhân công tại địa phương gần khu vực dự án để có điều kiện tự túc ăn ở, giảm thiểu tối đa lượng công nhân từ xa đến.

- Trong thời gian thi công cải tạo nhà xưởng cũng như trong quá trình lắp đặt hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ giai đoạn hoạt động sản xuất ổn định các

công nhân tham gia vào quá trình này sẽ sử dụng nhà vệ sinh được bố trí bên trong nhà xưởng dự án. Lượng nước thải phát sinh trong thời gian này, ước tính khoảng $0,5m^3/ngày.đêm$, toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn với thể tích $24m^3$, đã được đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng sẵn. Sau đó, nước thải sẽ theo các đường ống PVC D60 đấu nối ra hệ thống thoát nước chung của KCN.

4.1.3. Về công trình, biện pháp xử lý chất thải

Việc quản lý chất thải rắn phát sinh tại nhà máy được thực hiện đúng theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Nguồn phát sinh:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này khoảng $2,5kg/ngày.đêm$.

+ Chất thải rắn từ quá trình cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị như: Xốp đỡ thiết bị, túi nilon, bìa carton, giấy vụn... với khối lượng phát sinh ước tính khoảng $50kg/quá trình$.

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí thùng rác tại các vị trí phát sinh chất thải với dung tích khác nhau. Bố trí 01 thùng 50 lít đặt tại khu vực cửa ra vào nhà xưởng, 01 thùng 50 lít đặt tại khu vực cuối trong nhà xưởng.

- Phân công nhân sự thu gom tất cả các loại chất thải rắn phát sinh về 02 thùng chứa thể tích 100L có nắp đậy.

- Tuyên truyền công tác giữ gìn vệ sinh khu vực trong và ngoài nhà xưởng. Đồng thời, chủ dự án phải có trách nhiệm ký hợp đồng với các đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn phát sinh chủ yếu trong quá trình cải tạo, lắp đặt máy móc bao gồm: túi ni-lông, bìa carton, giấy,...

Chủ Dự án cần áp dụng một số biện pháp:

- Bố trí 02 thùng 120 lít để các vị trí khác nhau trong nhà xưởng.

- Tiến hành phân loại chất thải thành: CTR có thể tái chế và CTR không thể tái chế. Đối với các chất thải có khả năng tái chế như bao bì, nhựa, túi nilon....được thu gom và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng tái chế. Đối với CTR không thể tái chế, tái sử dụng sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

c. Chất thải nguy hại

Các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị: Các loại giẻ lau dính thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang hỏng.

Bảng 9. Dự kiến khối lượng CTNH sẽ phát sinh trong giai đoạn thi công cải tạo lắp đặt trang thiết bị

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Khối lượng (kg/1 tháng thi công cải tạo) |
|------------------|--|--------------------|----------|--|
| 1 | Giẻ lau, gang tay bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | 10 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 0,2 |
| Tổng cộng | | | | 10,2 |

Toàn bộ lượng CTNH phát sinh sẽ được phân loại tại nguồn, thu gom vào 02 thùng thể tích 20 lít riêng biệt, có nắp đậy kín và dán nhãn theo quy định. Sau đó, thu gom vận chuyển về kho lưu trữ CTNH ở phía cuối nhà xưởng với diện tích 10m².

4.1.4. Về công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Không sử dụng các thiết bị máy móc cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao và ảnh hưởng tới công nhân vận hành.
- Không thực hiện trong giờ nghỉ ngơi 21h – 6h.
- Lên kế hoạch điều động xe, máy móc hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn cộng hưởng vào thời gian cao điểm các phương tiện giao thông đi lại trong ngày.
- Trang bị cho công nhân bảo hộ lao động để chống ồn, đảm bảo sức khỏe cho công nhân.
- Sử dụng và bảo dưỡng thiết bị định kỳ; tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

4.1.5 Phương pháp phòng ngừa sự cố môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất

a. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị để phát sinh cháy nổ tại khu vực thi công cải tạo dự án để kịp thời phát hiện khi có sự cố.
- Tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức công nhân trong phòng chống cháy nổ tại công trường làm việc
- Trang bị thiết bị PCCC đặt ở khu vực hợp lý trong nhà xưởng. Các phương tiện PCCC phải được kiểm tra thường xuyên và luôn trong điều kiện sẵn sàng hoạt động như: Mạng lưới cấp nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, hệ thống đường ống dẫn, bình chữa cháy,...
- Khi xảy ra sự cố cần sử dụng các trang thiết bị chữa cháy tại khu vực và báo ngay tới cơ quan PCCC để cứu phó kịp thời.

b. Biện pháp quản lý, phòng ngừa tai nạn lao động

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các loại phương tiện, máy móc, thiết bị trước khi thực hiện nhằm tránh xảy ra tai nạn.

- Yêu cầu công nhân vận hành máy móc tuyệt đối tuân thủ theo quy trình, thao tác vận hành của máy móc.

- Thực hiện theo các nội quy an toàn lao động.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cần thiết để bảo vệ công nhân khi làm việc.

- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng phù hợp với yêu cầu lao động và Tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị an toàn, bảo dưỡng các máy móc thiết bị.

- Lập phương án phù hợp để xử lý khi xảy ra tai nạn.

- Tổ chức tuyên truyền vận động cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy thực hiện tốt về an toàn giao thông, đi lại chậm vào giờ cao điểm, tuân thủ luật lệ an toàn giao thông.

- Quy định an toàn sử dụng điện trong giai đoạn hiện tại:

+ Các thiết bị điện phải thực hiện tiếp đất.

+ Để tiếp đất cho các thiết bị sử dụng cọc hoặc trụ tiếp đất để tạo các hồ tiếp đất cần thiết với điện trở $R_{td} < 10\Omega$.

+ Có các cầu dao an toàn đối với các thiết bị.

4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành sản xuất

4.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở

Ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải mang tính phân tán, khó tập trung để xử lý. Các biện pháp để giảm thiểu bụi, khí thải được thực hiện như sau:

- Phân công nhân viên vệ sinh quét đường, thu gom rác trong phạm vi nhà máy tối thiểu 1 lần/ngày.

- Lập kế hoạch điều động các xe chở nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào nhà máy hợp lý, khoa học.

- Tưới nước bề mặt đường nội bộ của nhà máy để giảm bụi với tần suất 1 lần/ngày (vào những ngày nắng). Công tác tưới nước do các nhân viên VSMT của nhà máy thực hiện.

- Đối với các phương tiện vận chuyển:

+ Không cho xe nổ máy khi đang giao nhận hàng;

+ Các phương tiện giao thông khi đi vào đường nội bộ của công ty yêu cầu với tốc độ 5 km/h.

b. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ máy phát điện dự phòng

Máy phát điện được đầu tư tại Công ty có công suất 630KVA đáp ứng nhu cầu về điện cho nhà máy vào thời gian bị mất điện đột xuất. Máy phát điện được đặt trong nhà chứa kín riêng biệt.

Trong quá trình hoạt động, máy phát điện sinh khí thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, theo đánh giá tác động, nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh khi chạy máy phát điện không vượt quá tiêu chuẩn cho phép trong khu vực làm việc (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B). Do đó, để giảm thiểu tác động do máy phát điện gây ra, chủ Dự án thực hiện biện pháp thông thoáng nhà xưởng, lắp đặt ống khói khu vực đặt máy phát điện, khí thải từ máy phát điện được thải ra ngoài ống khói lắp đặt trên mái của nhà đặt máy phát điện rồi phát tán ra ngoài môi trường.

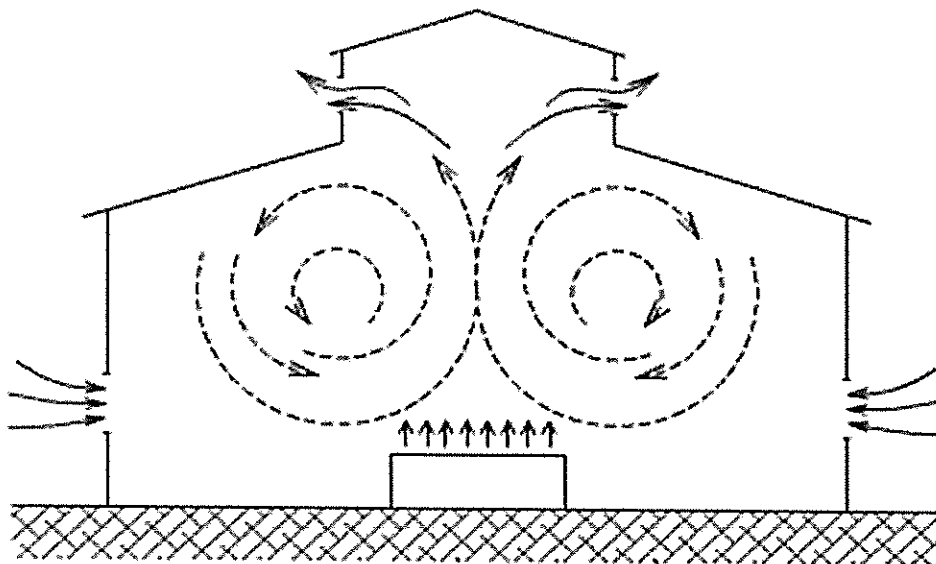
c. Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất

Công ty sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu, không chế các nguồn gây ô nhiễm ngay nguồn phát sinh đảm bảo môi trường làm việc trong sạch, thân thiện với môi trường và đặc biệt là không gây ảnh hưởng tới sức khỏe của cán bộ công nhân tham gia vào quá trình sản xuất.

*** Biện pháp chung:**

- Nhằm đảm bảo sức khỏe, môi trường làm việc cho công nhân viên trong nhà xưởng, chủ Dự án đã lắp đặt quạt thông gió, điều hòa công nghiệp với mục đích điều hòa không khí, giảm lượng bụi và khí thải lưu thông trong khu vực sản xuất.

- Hệ thống thông gió cho nhà xưởng được thiết kế lắp đặt chủ yếu là hệ thống thông gió cơ khí kết hợp với thông gió tự nhiên đảm bảo môi trường làm việc cho người công nhân và có bộ số trao đổi không khí đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của TCXD.



Hình 5. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

- Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do có sự trao đổi không khí bên ngoài và bên trong. Các phần tử

không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phân tử không khí bị dồn ép có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài và thoát ra theo các cửa gió phía trên. Như vậy, ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

- Khi luồng gió đi qua tạo ra độ chênh lệch cột áp ở 2 phía của nhà xưởng ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào bên trong nhà xưởng. Ngược lại, phía bên đối diện của nhà xưởng có dòng không khí xoáy quẩn nên áp suất giảm xuống tạo lên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

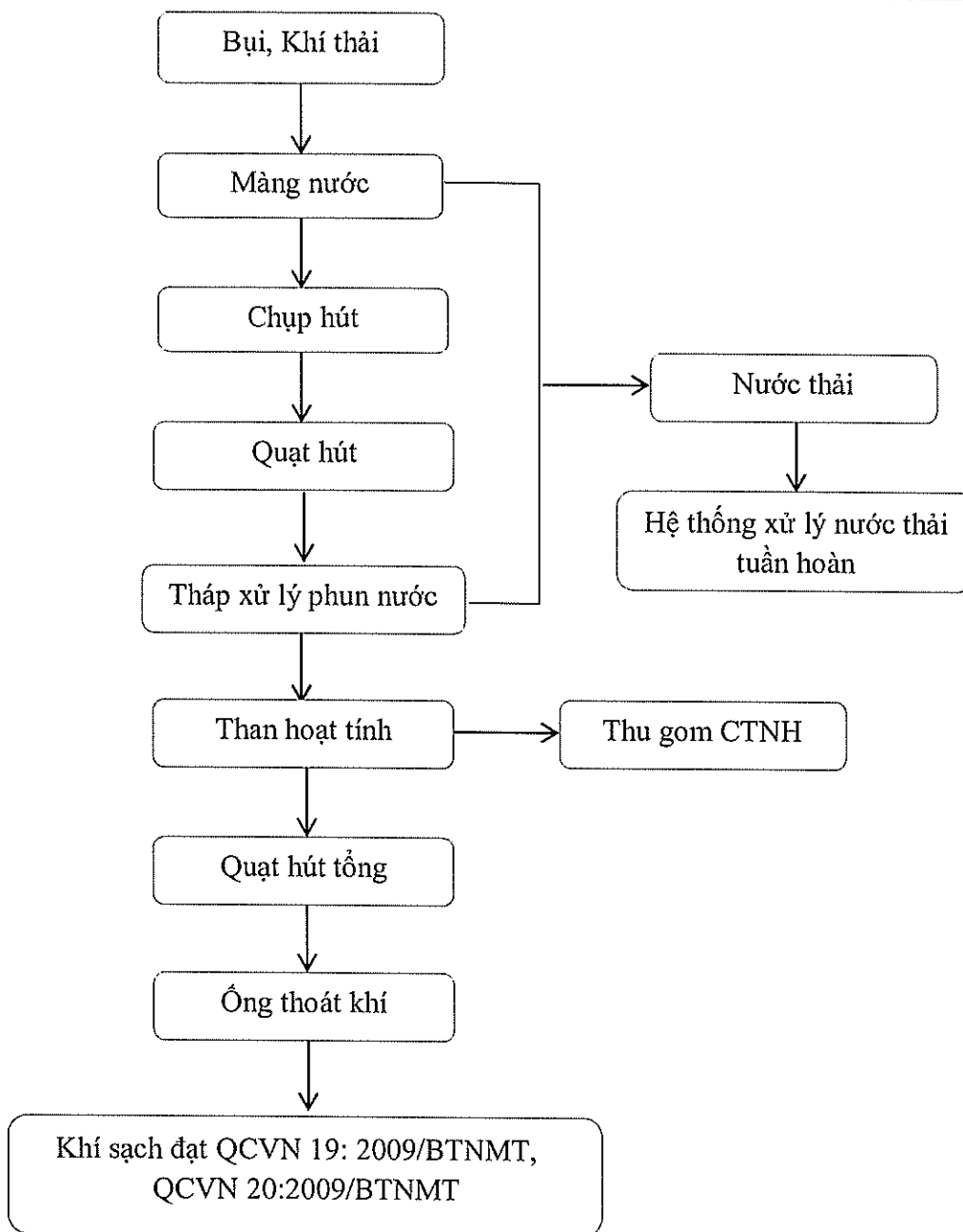
Ngoài ra, sau khi kết thúc mỗi ca, mỗi ngày làm việc, Công ty bố trí 3 – 4 nhân viên vệ sinh quét dọn toàn bộ khu vực xưởng sản xuất đảm bảo môi trường làm việc sạch sẽ, thân thiện không gây ảnh hưởng tới sức khỏe của công nhân tham gia vào quá trình sản xuất.

** Biện pháp cụ thể:*

(1) Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn trong quy trình in, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại của các sản phẩm điện tử.

Bụi và khí thải sơn phát sinh từ công đoạn phun sơn được xử lý sơ bộ bằng phương pháp đập màng nước, sau đó tiếp tục hấp phụ qua than hoạt tính. Khí thải sau khi xử lý nằm trong tiêu chuẩn cho phép mới thải ra môi trường.

Công ty đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn thải này với quy trình công nghệ xử lý như nhau, cụ thể:



Hình 6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ:

Tại các khu vực buồng sơn tạo ra một luồng khí động từ máy phun sơn tới bề mặt buồng sơn nhờ các quạt hút đặt trên nóc buồng sơn. Bụi sơn được cuốn vào màng nước chảy tràn được bố trí tại các buồng phun sơn và trôi xuống ống tuần hoàn nằm phía dưới, khí được thoát ra khỏi khu vực phun sơn và được dẫn tới tháp xử lý.

Tại tháp xử lý khí, dòng khí thải thông qua quạt hút được dẫn từ dưới lên trên, giàn phun nước được phun từ trên xuống trong tháp. Phần cặn rắn bị nước cuốn trôi xuống bên dưới và theo các đường ống dẫn về bể nước tuần hoàn để tiếp tục lắng các chất rắn sau đó nước trong lại được sử dụng tuần hoàn.

Sau khi khí thải đi qua giàn phun nước sẽ tiếp tục đi qua tháp hấp phụ than hoạt tính, khí sạch được quạt hút ra ngoài và thải ra môi trường theo ống khói. Để đảm bảo

hiệu quả xử lý, cần định kỳ thay vật liệu hấp phụ. Than hoạt tính thải sẽ được công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải rắn nguy hại.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

| STT | Vật tư thiết bị | Mô tả |
|-----|-----------------------------|--|
| 1 | Chụp hút | - Số lượng: 8 - Kích thước Ø550 - Vật liệu: Thép SS400 |
| | Quạt hút | - Số lượng: 8 Công suất : 4kw Lưu lượng: 15.000 m ³ /h Cột áp: 430PA Vòng quay motor: 1160 rpm |
| 2 | Đường ống thu gom | - Kích thước Ø500, chiều dài 40m - Kích thước Ø800, chiều dài 115 - Vật liệu: Thép SS400 |
| 3 | Tháp xử lý khí | - Số lượng: 4 Kích thước: 2.700*1.800; cao 2.600 (mm) Khung vách: Thép CT3 dày 2mm sơn Epoxy |
| 4 | Tháp than hoạt tính | Số lượng: 4 Kích thước: 3.000*1.500; cao 1.500 (mm) Khối lượng than hoạt tính: 150kg Khung vách: Thép CT3 dày 2mm sơn Epoxy Định kỳ 6 tháng thay 1 lần |
| 5 | Quạt hút tổng | Số lượng: 4 Công suất : 22kw Lưu lượng: 37.000 m ³ /h Cột áp: 1400 PA Tốc độ : 1.370 rp |
| 8 | Ống thoát khí, sàn thao tác | Số lượng: 4 Kích thước Ø800, chiều cao H= 8m Vật liệu: Thép SS400 Trên ống thoát khí có lỗ khoan, sàn thao tác phục vụ công tác quan trắc khí thải định kỳ. |

4.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Nước mưa

Nội dung đánh giá tương tự như phần 4.1.2

b. Nước thải sinh hoạt

- Lượng nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của nhà máy ước tính khoảng 2,5m³/ngày.đêm. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát từ các khu nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn xây ngầm (đã được Công ty TNHH một

thành viên VPID Hà Nam xây dựng sẵn) với thể tích 24 m^3 (dài x rộng x cao = $6 \times 2 \times 2$).

- Tính toán bể tự hoại:

+ Tổng dung tích của bể tự hoại V (m^3) được tính bằng tổng dung tích ứ đọng (dung tích hữu cơ) của bể tự hoại V_u , cộng với dung tích phần lưu không tính từ mặt nước lên tấm đan nắp bể V_k .

$$V = V_u + V_k$$

+ Dung tích ứ đọng của bể tự hoại bao gồm 4 vùng phân biệt, tính từ dưới lên trên:

- o Vùng tích lũy bùn cặn đã phân hủy V_i ;
- o Vùng cặn tươi, đang tham gia quá trình phân hủy V_b ;
- o Vùng tách cặn (vùng lắng) V_n ;
- o Vùng tích lũy váng – chất nổi V_v .

$$V_u = V_i + V_b + V_n + V_v$$

+ Dung tích vùng lắng – tách cặn V_n : được xác định theo loại nước thải, thời gian lưu nước t_n và lượng nước thải chảy vào bể Q , có tính đến giá trị lưu lượng tức thời của dòng nước thải.

+ Dung tích cần thiết vùng tách cặn của bể tự hoại V_n (m^3) bằng:

$$V_n = Q \times t$$

Trong đó:

- Q: lưu lượng nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày} \cdot \text{đêm}$); $Q = 2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- t: Thời gian lưu nước (ngày); $t = 1$

+ Với $Q = 2,5$; $t = 1$ thay vào công thức ta có $V_n = 2,5 \times 1 = 2,5$ (m^3)

+ Dung tích vùng phân hủy cặn tươi: $V_b(\text{m}^3) = (0,5 \times N \times t_b) / 1000$

Trong đó:

N: Số người mà bể phục vụ; $N = 50$ người;

t_b : Thời gian cần thiết để phân hủy cặn theo nhiệt độ. Thời gian cần thiết để phân hủy cặn theo nhiệt độ với nhiệt độ nước thải là 20°C , $t_b = 47$ ngày;

+ Với $N = 50$, $t_b = 47$, thay vào công thức ta có:

$$V_b = (0,5 \times 50 \times 47) / 1000 = 1,175$$
 (m^3)

+ Vùng lưu giữ bùn đã phân hủy V_i (m^3): Sau khi cặn phân hủy, phần còn lại lắng xuống dưới đáy bể và tích tụ ở đó thành lớp bùn. Dung tích bùn này phụ thuộc tải lượng đầu vào của nước thải, theo số lượng người sử dụng, thành phần và tính chất của nước thải, nhiệt độ và thời gian lưu, được tính như sau:

$$V_i = (r \times N \times T) / 1000$$

Trong đó:

- r: Lượng cặn đã phân hủy tích lũy của 1 người trong 1 năm, $r = 30$ lít/người.năm;
- T: Khoảng thời gian giữa 2 lần hút cặn (năm), lấy $T = 0,5$ năm;
- N: Số người mà bể phục vụ; $N = 50$ người

+ Với $N = 50$, $r = 30$; $T = 0,5$ thay vào công thức ta có:

$$V_t = (30 \times 50 \times 0,5) / 1000 = 0,75 \text{ (m}^3\text{)}$$

+ Dung tích phân vầng nổi V_v thường được lấy bằng $(0,4 - 0,5)V_t$, với $V_t = 0,45 \text{ m}^3$ ta có $V_v = 0,45 \times 0,75 = 0,3375 \text{ (m}^3\text{)}$

+ Với $V_n = 2,5 \text{ m}^3$, $V_b = 1,175 \text{ m}^3$, $V_t = 0,75 \text{ m}^3$, $V_v = 0,3375 \text{ m}^3$ thay vào công thức ta có:

$$V_u = V_t + V_b + V_n + V_v = 4,76 \text{ (m}^3\text{)}$$

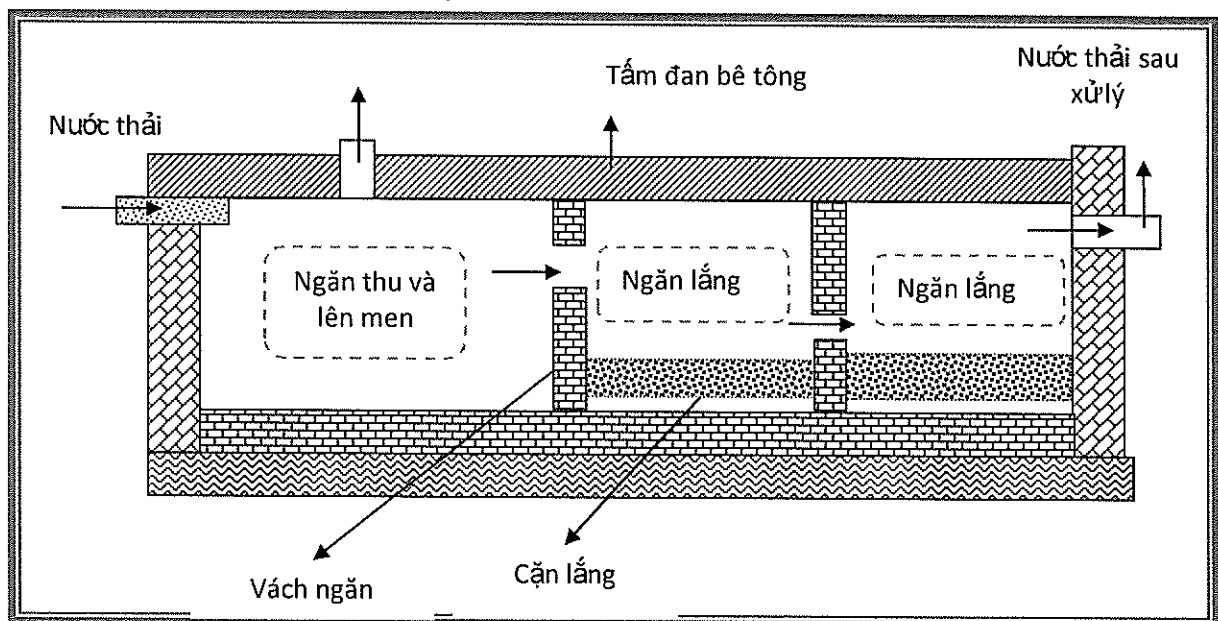
+ Dung tích phân lưu không trên mặt nước của bể tự hoại V_k được lấy bằng 20% dung tích ướt. Phần lưu không giữa các ngăn của bể tự hoại phải được thông với nhau và có ống thông hơi. Dung tích ướt của bể tự hoại:

$$V_k = 20\% \times V_u = 20\% \times 4,76 = 0,952 \text{ (m}^3\text{)}$$

+ Tổng dung tích bể tự hoại $V = V_u + V_k = 5,712 \text{ (m}^3\text{)}$

+ Vậy, dự án 01 bể tự hoại với thể tích các bể là 24 m^3 đảm bảo để xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

+ Hình vẽ bể tự hoại 03 ngăn:



Hình 7. Bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy sẽ theo hệ thống đường ống D110 chảy vào hệ thống bể xử lý – bể tự hoại 03 ngăn. Hệ thống bể tự hoại ba ngăn đã được Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam xây dựng sẵn

Bể tự hoại có 2 chức năng đồng thời: Lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng. Ở mỗi ngăn có những chức năng riêng biệt. Nước thải sau khi qua bể lắng 1 sẽ tiếp tục qua bể xử lý sinh học 2 rồi qua bể lắng 3. Bể xử lý được thiết kế với cấu tạo như hình trên, nước trong bể được bố trí chảy qua lớp bùn kỵ khí để các chất hữu cơ được tiếp xúc nhiều hơn với các loại vi sinh vật trong lớp bùn. Định kỳ bổ sung các chế phẩm vi

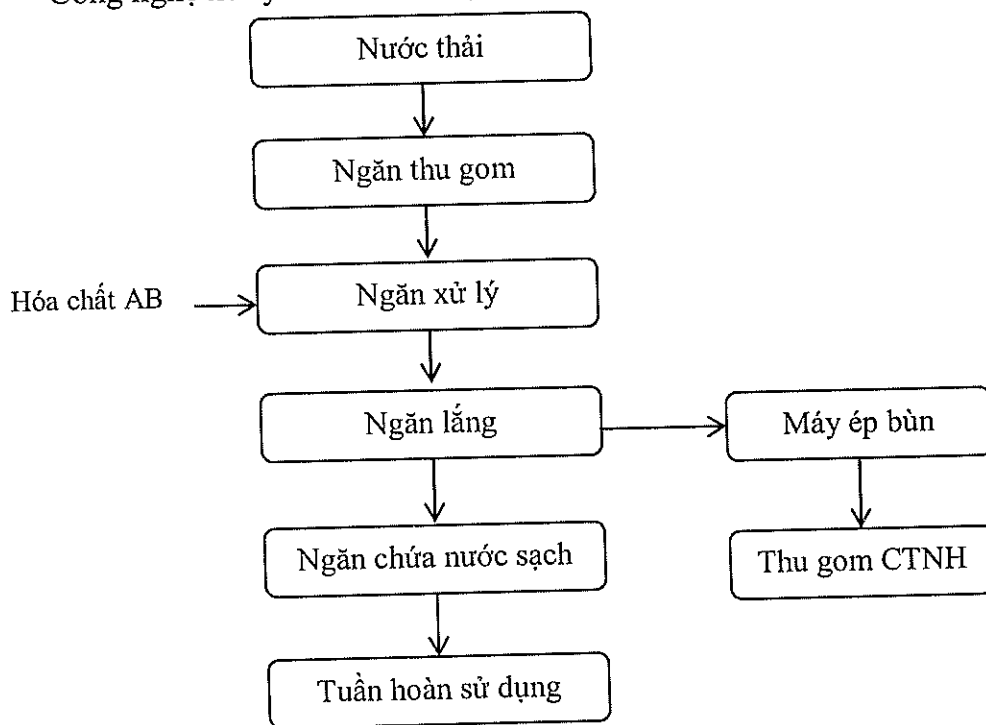
sinh để tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Cặn lắng được giữ lại bể từ 5 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần được tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Cặn lắng sẽ được công ty thuê các đơn vị chức năng thu hút định kì 1 năm/1 lần. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sẽ theo đường ống PVC D60, chiều dài khoảng 70m đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước chung của KCN (Theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải của Công ty TNHH môi trường Châu Sơn và Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes số 0303/2023/XLNT/CS-CAREDES ngày 03 tháng 3 năm 2023).

c. Nước thải sản xuất

- Nước thải phát sinh từ buồng phun sơn: Quá trình phun sơn được thực hiện trong các buồng xịt hiện đại, khép kín, có vách nước cuốn bụi sơn thừa, quạt hút để hút mùi và bụi sơn sang hệ thống xử lý khí thải, không làm ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài. Khí thải sau đó tiếp tục được đưa qua HTXL khí thải kết hợp (hấp thụ bằng nước và hấp phụ bằng than hoạt tính) thông qua các quạt hút. Nước chứa trong các vách của buồng xịt đưa về hệ thống xử lý nước thải sau đó lại được tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải từ HTXL khí thải kết hợp: HTXL khí thải của Dự án có hệ thống phun nước dập bụi trước khi đi qua khối than hoạt tính và thải ra ngoài môi trường.. Nước thải chứa bụi, cặn sơn từ tháp hấp thụ này được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sau đó lại được tuần hoàn tái sử dụng mà không xả thải ra ngoài môi trường.

Công nghệ xử lý nước thải được trình bày theo sơ đồ sau:



Hình 8. Quy trình xử lý nước thải sản xuất

❖ **Thuyết minh quy trình xử lý nước thải:**

Nước thải chứa thành phần bụi sơn trong quá trình phun sơn được lớp màng nước giữ lại, theo hệ thống đường ống thu gom chảy về ngăn thu gom.

Từ ngăn thu nước thải được chuyển qua ngăn xử lý nhằm tách được các chất ô nhiễm ra khỏi nước.

Tại bể xử lý, các quá trình keo tụ tạo bông, lắng được diễn ra. Sau quá trình lắng, các bông bùn keo tụ có khối lượng lớn được tạo ra sẽ lắng xuống dưới đáy bể, còn lại phần nước trong ở phía trên. Bùn thải được thu gom bằng máy ép bùn với mục đích giảm thiểu thể tích và khối lượng bùn. Bùn sẽ được thu gom và xử lý như 1 chất thải nguy hại bởi đơn vị có chuyên môn.

Phần nước trong được cấp về buồng phun sơn màng nước tuần hoàn liên tục.

- Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn được trình bày tại bảng sau:

Bảng 11. Kích thước các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải

| TT | Tên hạng mục | Kích thước (m) (Dài x Rộng x Cao) | Vật liệu |
|----|--------------------|--------------------------------------|----------|
| 1 | Bể thu gom | 4,75 x 2,0 x 2,0 | BTCT |
| 2 | Bể keo tụ tạo bông | 4,75 x 2,0 x 2,0 | BTCT |
| 3 | Bể lắng | 4,75 x 2,0 x 2,0 | BTCT |
| 4 | Bể thu nước sạch | 4,75 x 2,0 x 2,0 | BTCT |

(Nguồn: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes)

- Các thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 12. Bảng thống kê thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

| TT | Thiết bị | Số lượng |
|----|---------------------------------------|----------|
| 1 | Máy bơm nước thải, Công suất P=0,15kW | 02 |
| 2 | Máy ép bùn, công suất P=1,5kW | 01 |
| 3 | Máy châm hóa chất | 01 |

(Nguồn: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes)

4.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Việc quản lý chất thải rắn thông thường phát sinh tại nhà máy được tuân thủ theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Giải pháp tổng thể:

- Tiến hành phân loại rác thải ngay tại nguồn.
- Bố trí các thùng chứa, bao bì chứa cho từng loại chất thải phát sinh.
- Thu gom toàn bộ lượng chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất và tập kết vào thiết bị lưu giữ chất thải tạm thời theo đúng quy định do công ty ban hành.
- Lập ban an toàn môi trường phụ trách về an toàn và môi trường cho nhà máy
- Thành lập tổ vệ sinh gồm 2 người, cuối ngày tổ vệ sinh có chức năng thu gom tất cả các loại chất thải rắn phát sinh về kho lưu trữ CTR.

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Lượng CTR sinh hoạt được phát sinh tại khu vực nhà xưởng và văn phòng rất ít, chủ yếu là chai lọ nhựa, vỏ hoa quả,...

- Lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 25kg/ngày.đêm.

- Tuyên truyền công tác ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường tại nhà xưởng.

Không phát sinh bất kì hoạt động ăn uống nào ở trong nhà xưởng.

- Tập kết và lưu trữ chất thải sinh hoạt vào 02 thùng thu gom rác có dung tích 100 lít.

- Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải. Tần suất thu gom 02 ngày/lần.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với những sản phẩm, nguyên liệu không đạt yêu cầu: Khối lượng phát sinh rất ít. Sản phẩm lỗi hỏng phát sinh sẽ được thu gom và trả lại nhà cung cấp để xử lý, không thải ra ngoài môi trường.

- Những chất thải có khả năng tái chế như: bao bì, giấy, khay nhựa,... sẽ được thu gom 04 thùng 100 lít bố trí tại các vị trí khác nhau quanh khu vực xưởng sản xuất. Bố trí 01 thùng 100 lít ở khu vực văn phòng.

- Tập kết toàn bộ CTR công nghiệp tại khu vực kho chứa rác có diện tích 10 m² (dài x rộng = 2mx5m) phía cuối nhà xưởng.

- Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý thu gom, xử lý chất thải. Tần suất thu gom 1 tháng/lần.

c. Chất thải nguy hại

Việc quản lý chất thải nguy hại phát sinh được tuân thủ theo đúng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Chất thải nguy hại tại Công ty phát sinh bao gồm: bóng đèn huỳnh quang hỏng; giẻ lau dính dầu, gang tay đã qua sử dụng; vỏ hộp mực in thải;... Khối lượng phát sinh trong quá trình vận hành ước tính khoảng 26,2kg/năm.

Bảng 13. Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh trong quá trình vận hành

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng/bùn) | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|-------------|--|-----------------------------------|-------------------|----------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | Rắn | 10 | 16 01 06 |
| 2 | Bùn thải lẫn sơn | Rắn | 300 | 08 01 11 |
| 3 | Hộp mực in thải | Rắn | 5 | 08 02 08 |
| 4 | Bao bì kim loại cứng đựng hóa chất thải | Rắn | 500 | 18 01 02 |
| 5 | Bao bì nhựa cứng thải dính TPNH | Rắn | 100 | 18 01 03 |
| 6 | Giẻ lau, gang tay nhiễm thành phần nguy hại. | Rắn | 300 | 18 02 02 |
| 7 | Than hoạt tính thải từ hệ thống XLKT | Rắn | 1.200 | 12 01 04 |
| Tổng | | | 2.415 | |

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại sẽ được phân loại tại nguồn, thu gom và lưu chứa vào 07 thùng có nắp đậy thể tích 50 lít, bao bì chứa kín và có dán biển cảnh cáo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu tên từng loại CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; lưu trữ tạm thời tại kho chứa diện tích 44,46m² (dài x rộng = 5m x 8,892m). Tần suất thu gom các loại CTNH này tùy thuộc vào khối lượng phát sinh.

- Thiết kế xây dựng kho lưu giữ CTNH đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
 - + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH có dung dịch lớn hơn 02 m³ thì được đặt ngoài trời, có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
 - + Có biện pháp cách ly với các loại nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.
 - + Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
 - + Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10m đối với các thiết bị đốt khác.
 - + Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.
 - Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:
 - + Thiết bị phòng chữa chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.
 - + Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.
 - + Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.
 - Công ty sẽ kí hợp đồng thu gom, xử lý CTNH với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý CTNH. Tần suất vận chuyển, xử lý: 06 tháng/ lần.

4.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bộ máy cho mỗi loại máy, cân bằng khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung...
 - Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao như kính bảo hộ, khẩu trang chống bụi, ủng, găng tay, nút bịt tai...

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Sử dụng các loại máy móc hiện đại ít gây ra tiếng ồn lớn.

- Lắp đặt hệ thống giảm thanh cho các máy móc, thiết bị gây tiếng ồn.

4.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành

a. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Lập phương án PCCC và gửi cơ quan có chức năng thẩm duyệt theo quy định;

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Khi sử dụng phải có các biện pháp an toàn.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư hóa chất có trong cơ sở.

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt. Không sắp xếp chung các loại vật tư thiết bị nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

- Những nơi mà trong quá trình sản xuất sinh ra khí, hơi và bụi dễ cháy nổ thì phải lắp đặt hệ thống thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, hoặc cho thêm các phụ gia trợ hạn chế nồng độ lượng chất nguy hiểm cháy, nổ xuống dưới giới hạn cháy nổ.

- Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau. Đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

- Hạn chế để nguyên liệu, hàng hóa, tập trung tại nơi sản xuất. Chỉ để các loại hàng hóa, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất. Các loại vật tư, nguyên liệu chưa sử dụng đến hoặc hàng hóa đã sản xuất xong phải để trong kho lưu trữ riêng biệt.

- Không sử dụng nguồn nhiệt, lửa trần trực tiếp ở nơi có nguy hiểm về cháy nổ.
 - Phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ trong các khu vực sản xuất.
 - Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và kiểm tra đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
 - Tổ chức phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC phổ biến kiến thức, huấn luyện thực hành định kỳ hàng năm cho các cán bộ công nhân viên tại nhà máy về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.
 - Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm bảo cách ly an toàn.
 - Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành máy móc, công nghệ theo đúng quy trình của nhà sản xuất.
 - Các thiết bị, các đường dây điện đảm bảo độ an toàn do nhà sản xuất quy định cũng như các quy định chung về chung về cách điện, cách nhiệt. Mỗi thiết bị điện đều có một cầu dao điện riêng độc lập với các thiết bị khác.
 - Phối hợp với các cơ quan PCCC để trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.
 - Chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ của Nhà nước.
 - Thành lập đội PCCC trong công ty.
 - Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước.
 - Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.
 - Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bang thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện để hở của thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại TCVN 9358:2012- Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung.
 - Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại TCVN 9358:2012 – Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp – Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện – Phần I. Quy định chung, ký hiệu TCN – 11-18-2006.
 - Thường xuyên kiểm tra phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở thiếu sót về PCCC.
- Biện pháp chữa cháy:**
- Khi phát hiện có sự cố cháy nổ phải báo ngay cho toàn cơ sở biết bằng hệ thống đèn báo.

- Cắt điện tại khu vực cháy.
- Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại nhà máy.
- Thông báo cho cơ quan PCCC đến chữa cháy.
- Hệ thống PCCC đã được Công ty TNHH đầu tư Bất động sản và thương mại THT Việt Nam lắp đặt.

b. Biện pháp quản lý, phòng ngừa tai nạn lao động

Để đảm bảo sự an toàn tuyệt đối trong quá trình nhà máy đi vào hoạt động Công ty thực hiện các biện pháp để đảm bảo an toàn lao động sau:

- Xây dựng nội quy, quy trình an toàn lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
- Trang bị đầy đủ và nhắc nhở công nhân sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, nút bịt tai chống ồn, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ....
- Trang bị các thiết bị sơ cứu cần thiết, được đặt trong khu vực làm việc của công nhân và phòng bảo vệ.
- Thường xuyên kiểm tra dây chuyền sản xuất để kịp thời khắc phục sự cố.
- Tổ chức bộ máy làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định tại các Điều 36, 37, 38 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;
- Xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định tại các Điều 76, 78 của Luật an toàn, vệ sinh lao động;
- Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho 06 nhóm đối tượng theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định, kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Quy định an toàn sử dụng điện:
 - + Các thiết bị điện phải thực hiện tiếp đất
 - + Để tiếp đất cho các thiết bị sử dụng cọc hoặc trụ tiếp đất để tạo các hố tiếp đất cần thiết với điện trở $R_{td} < 10\Omega$.
 - + Có các cầu dao an toàn đối với các thiết bị
- Bố trí khu vực đỗ xe chờ không ảnh hưởng đến giao thông và hoạt động vận chuyển sản phẩm, nguyên liệu của Nhà máy.
- Bố trí các biển cảnh báo về an toàn giao thông trên đường vận chuyển, nhất là các đoạn có nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn như: đoạn giao với Quốc lộ, đường liên xã, gần trường học, chợ, giao nhau với đường ưu tiên....
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Lập phương án phù hợp khi có sự cố tai nạn xảy ra, thực hiện diễn tập và bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ phụ trách 1 năm/lần.

Chương VI.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do dự án nằm trong KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam).

Thông tin về phát thải nước thải, vị trí xả nước thải của dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Châu Sơn như sau:

6.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Trong quá trình hoạt động sản xuất tại dự án: “Nhà máy Caredes Hà Nam” của Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes sẽ làm phát sinh nước thải tại một số các hoạt động:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh ;
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất;

6.1.2. Lưu lượng thải tối đa:

- Nguồn số 01 (Nước thải sinh hoạt): 2,5m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02 (Nước sản xuất): sử dụng tuần hoàn, không xả thải.

6.1.3. Dòng nước thải

- Số lượng dòng nước thải : 01 dòng nước thải sinh hoạt
- Nước thải sinh hoạt sau xử lý qua bể phốt đảm bảo trong giới hạn cho phép của KCN Châu Sơn (tương đương với cột C, TCVN 5945:2005), được xả vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất giai đoạn 2 là 2.000m³/ngày.đêm.

6.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nước thải phát sinh sẽ được xử lý đảm bảo đạt rong giới hạn cho phép của KCN Đồng Văn II (tương đương cột C, TCVN 5945:2005).

Bảng giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải được thể hiện như sau:

Bảng 14. Giá trị thông số ô nhiễm của nước thải tại cột C, TCVN 5945:2005

| STT | Thông số | Đơn vị | Cột B |
|-----|--------------------------------------|-------------------|-------|
| 1 | pH | - | 5-9 |
| 2 | Lưu lượng | m ³ /h | - |
| 3 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 100 |
| 4 | COD | mg/l | 400 |
| 5 | TSS | mg/l | 200 |
| 6 | Amoni | mg/l | 15 |
| 7 | Tổng N | mg/l | 60 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:
“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

| STT | Thông số | Đơn vị | Cột B |
|-----|---------------|-----------|-------|
| 8 | Tổng P | mg/l | 8 |
| 9 | Dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 |
| 10 | Coliform | MPN/100ml | - |

(Nguồn: Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải)

6.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: 01 điểm tại hố ga đầu nối với KCN Châu Sơn

Tọa độ : X= 2271216; Y= 594036

- Phương thức xả thải: Tự chảy

- Nguồn tiếp nhận nước thải hoặc công trình xử lý nước thải khác ngoài phạm vi dự án: Do dự án nằm trong khu công nghiệp, không có hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nên không phải xin cấp phép xả nước thải.

6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

6.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn trong quy trình in, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại.

6.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Lưu lượng xả thải tối đa 120.000 m³/h;

6.2.3. Dòng khí thải

- Số lượng dòng khí thải: 04

- Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

6.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Khí thải phát sinh sẽ được xử lý đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong dòng khí thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 15. Các chất ô nhiễm và giới hạn giá trị ô nhiễm

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 19 :2009/BTNMT, (Cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT |
|-----|--------------|--------------------|--|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 |
| 3 | Toluen | mg/Nm ³ | 750 ⁽¹⁾ |
| 4 | Xylene | mg/Nm ³ | 870 ⁽¹⁾ |

- Ghi chú :

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+(1) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

6.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí xả thải: 04

+ 04 vị trí tại 04 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải;

Tọa độ : X= 2271044.2; Y= 593167.3

- Phương thức xả thải: Qua ống khói

6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

6.3.1. Nguồn phát sinh

Trong quá trình hoạt động sản xuất tại dự án, Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes sẽ làm phát sinh tiếng ồn và độ rung tại các công đoạn như:

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong xưởng sản xuất;

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện;

- Tiếng ồn từ các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Công ty, từ phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên khi đi làm và tan ca.

- Độ rung do sự va đập của các bộ phận cơ học của máy, truyền xuống sàn và lan truyền trong kết cấu nền đất.

6.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và các Quy chuẩn hiện hành khác có liên quan.

Bảng 16. Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung

| STT | Thông số | QCVN 26:2010/BTNMT | QCVN 27:2009/BTNMT |
|-----|----------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Tiếng ồn | 70 | - |
| 2 | Độ rung | - | 70 |

Chương VII.

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án, cụ thể như sau :

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ mức độ hoàn thành các hạng mục công trình xử lý và bảo vệ môi trường của dự án, Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes xin báo cáo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án như sau:

Bảng 17. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

| STT | Danh mục các công trình xử lý chất thải | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Công suất dự kiến đạt được của công trình khi kết thúc vận hành thử nghiệm |
|-----|---|-------------------|--------------------|--|
| 1 | Hệ thống xử lý khí thải (04 hệ thống) | Tháng 04/2023 | Tháng 06/2023 | 70% |

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch quan trắc chất thải và thời gian dự kiến lấy mẫu

Để đánh giá kết quả vận hành các công trình xử lý, chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng đến lấy mẫu và phân tích mẫu. Kế hoạch quan trắc chất thải như sau:

Bảng 18. Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm

| STT | Vị trí quan trắc | Thông số quan trắc | Quy chuẩn so sánh |
|-----|--|-------------------------------------|--|
| II | Hệ thống xử lý khí thải | | |
| 1 | Tại 04 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải | Lưu lượng, bụi tổng, Toluene, Xylen | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1) QCVN 20:2009/BTNMT |

- Dự kiến thời gian thực hiện lấy mẫu môi trường như sau:

Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

(Ghi chú: Thời gian lấy mẫu phụ thuộc vào thời tiết cũng như quá trình vận hành thử nghiệm các công trình, vì vậy thời gian lấy mẫu có thể thay đổi để phù hợp với thực tế).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:
“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

b. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Việc lấy mẫu, phân tích sẽ được phối hợp với Công ty cổ phần công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam. Việc lấy mẫu và phân tích mẫu sẽ tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Thông tin về các thiết bị quan trắc và phương pháp phân tích như sau:

Bảng 19. Phương pháp lấy mẫu và phân tích các thông số khí thải

| STT | Thông số môi trường | Đơn vị | Phương pháp thử |
|-----|---------------------|-----------|----------------------|
| 1 | Lưu lượng | m^3/h | US EPA Method 2 |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm^3 | US EPA Method 5 |
| 3 | Toluen | mg/Nm^3 | PD CEN/TS 13649:2012 |
| 4 | Xylene | mg/Nm^3 | PD CEN/TS 13649:2012 |

❖ *Thiết bị lấy mẫu, quan trắc, phân tích*

Bảng 20. Thiết bị quan trắc, phân tích

| TT | Tên thiết bị | Hãng sản xuất | Tần suất hiệu chuẩn | Thời gian hiệu chuẩn |
|-----------|--|---------------|---------------------|----------------------|
| I | Thiết bị quan trắc | | | |
| 1 | Máy đo vi khí hậu và quan trắc thời tiết | Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 2 | Thiết bị đo tiếng ồn hiển thị điện tử | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 3 | Thiết bị đo pH/ORP/Nhiệt độ | Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 4 | Thiết bị đo Độ dẫn/TDS/Độ mặn/Nhiệt độ | Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 5 | Thiết bị đo DO/nhiệt độ | Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 6 | Máy đo độ đục cầm tay theo tiêu chuẩn | Romani | 1 năm | 12/2021 |
| 7 | Thiết bị lấy mẫu khí 2 kênh | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 8 | Thiết bị lấy mẫu khí Lamotte | Đức | 1 năm | 12/2021 |
| 9 | Thiết bị lấy mẫu khí Lamotte | Đức | 1 năm | 12/2021 |
| 10 | Bơm lấy mẫu tổng bụi lơ lửng (TSP), Bụi Pb lưu lượng lớn | Staplex - Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 11 | Hệ thống lấy mẫu khí thải đẳng động lực | Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 12 | Bộ thiết bị lấy mẫu bụi PM10, PM2.5 | Ấn độ | 1 năm | 12/2021 |
| 13 | Thiết bị đo và phân tích khí thải | Đức | 1 năm | 12/2021 |
| 14 | Máy đo độ rung ACO | Nhật | 1 năm | 12/2021 |
| 15 | Thiết bị lấy mẫu nước | Trung quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 16 | Thiết bị đo tọa độ | Đức | 1 năm | 12/2021 |
| II | Thiết bị thí nghiệm | | | |
| 1 | Cân điện tử 4 số BSM-220.4, max 220g | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 2 | Cân điện tử 2 số JCS-11002C, max 1Kg | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 3 | Máy khuấy từ gia nhiệt hiển thị điện tử | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 4 | Bếp đun cách thủy 6 vị trí | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 5 | Thiết bị đo DO có cánh khuấy | Mỹ | 1 năm | 12/2021 |
| 6 | Tủ âm BOD TS 606/2-i | WTW - Đức | 1 năm | 12/2021 |

Chủ Dự án: Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes
Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần Green Việt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:
“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

| | | | | |
|----|---|----------------------|-------|---------|
| 7 | Bộ thiết bị phân tích TSS, lọc vi sinh | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 8 | Bộ thiết bị phân tích NH ₄ , Tổng N | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 9 | Tủ an toàn sinh học cấp II | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 10 | Máy lắc vortex, TQ | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 11 | Máy lọc nước siêu sạch | Biobase - Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 12 | Tủ hút khí độc chịu Axit, Bazo FH 1000 | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 13 | Tủ hút khí độc chịu Axit, bazo ESCO | Singapore | 1 năm | 12/2021 |
| 14 | Thiết bị quang phổ tử ngoại khả kiến | Anh | 1 năm | 12/2021 |
| 15 | Bộ phá mẫu COD | Ý | 1 năm | 12/2021 |
| 16 | Bộ phá mẫu COD | WTW-Đức | 1 năm | 12/2021 |
| 17 | Bộ cơ quay chân không làm lạnh sinh hàn bằng nước máy | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 18 | Nồi hấp ướt 24L | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 19 | Tủ âm vi sinh 65L | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 20 | Tủ âm vi sinh 65L | Trung Quốc | 1 năm | 12/2021 |
| 21 | Cân phân tích 5 số lẻ, 82g/220g | Nhật Bản | 1 năm | 12/2021 |
| 22 | Tủ bảo quản MPR-311D(H) | SANYO - Nhật | 1 năm | 12/2021 |
| 23 | Máy cất nước 02 lần WSC/4D | Hamilton – Đức | 1 năm | 12/2021 |
| 24 | Tủ sấy dụng cụ UNB 400 | Memmert – Đức | 1 năm | 12/2021 |
| 25 | Tủ sấy dụng cụ UNB 400 | Memmert – Đức | 1 năm | 12/2021 |

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

Để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, Chủ dự án đã phối hợp với Công ty cổ phần công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

- Trụ sở chính: số 45, ngách 14/20 Ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

- Địa chỉ PTN : số 3 ngõ 134/44/9 đường Cầu Diễn, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Quyết định số 2394/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2020 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

- Số hiệu VIMCERT 269.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Dự án “Nhà máy Caredes Hà Nam” của Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân và theo dõi, giám sát các hệ thống, công trình xử lý chất thải tại nhà máy có đang vận hành ổn định, hiệu quả hay không nên Công ty tự đề xuất chương trình quan trắc định kỳ như sau:

Bảng 21. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn hoạt động của dự án

| Loại mẫu | Vị trí | Tần suất giám sát | Chỉ tiêu giám sát | Quy chuẩn so sánh |
|----------------------------|---|-------------------|---|--|
| Khí thải | Tại 04 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải | 06 tháng/lần | Lưu lượng, bụi tổng, Toluene, Xylen | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1) QCVN 20:2009/BTNMT |
| Chất thải rắn thông thường | Kho chứa 10m ² | Thường xuyên | Nguồn thải, thành phần, lượng thải, công tác thu gom, xử lý | - |
| Chất thải nguy hại | Kho chứa 44,46 m ² | Thường xuyên | Nguồn thải, thành phần, lượng thải, công tác thu gom, xử lý | - |

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí quan môi trường hàng năm giai đoạn vận hành dự án được tính theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Bảng 22. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án

| STT | Hạng mục quan trắc | Số mẫu quan trắc/đợt | Đơn giá quan trắc/mẫu (VNĐ) | Số đợt quan trắc/năm (đợt) | Chi phí quan trắc/năm (VNĐ) |
|-------------|--------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 2 | Khí thải | 04 | 3.000.000 | 2 | 24.000.000 |
| Tổng | | | | | 24.000.000 |

Như vậy, kinh phí quan trắc định kỳ dự kiến hàng năm khoảng 24.000.000VNĐ (biến động theo từng thời điểm khác nhau, phụ thuộc vào đơn giá phân tích thị trường).

Chương VIII.

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực.
- Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của Giấy phép môi trường đã được phê duyệt;
- Chủ Dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.
- Chủ Dự án cam kết bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra các sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes cam kết trong quá trình hoạt động, dự án đảm bảo tốt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành bao gồm:
 - + *Nước thải sinh hoạt*: Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Châu Sơn trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của KCN.
 - + *Khí thải*: Đảm bảo khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT.
 - + *Môi trường không khí khu vực lao động*: Đảm bảo nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - + *Tiếng ồn*: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình xây dựng và hoạt động của Dự án nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + *Độ rung*: Đảm bảo độ rung của máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp nằm trong tiêu chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 27:2010/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
 - + *Chất thải rắn*: Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị có đủ chức năng để xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường, chất thải nguy hại phát sinh bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi và khí thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án:
“NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước.
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Thị Hiền, Bùi Sỹ Lý, *Bảo vệ môi trường không khí*, NXB Xây dựng, Hà Nội, 2007;
- Lê Huy Bá, *Độc học môi trường*, NXB khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2000;
- Lý Ngọc Minh, *Quản Lý An Toàn , Sức Khỏe , Môi Trường Lao Động Và Phòng Chống Cháy Nổ Ở Doanh Nghiệp*, NXB KHKT, 2006;
- Phạm Ngọc Đăng, *Ô nhiễm không khí đô thị và khu công nghiệp*, NXB Khoa học kỹ thuật Hà Nội, 1997.
- Trần Đức Hạ, *Giáo trình quản lý môi trường nước*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2002;
- Trần Văn Nhân; Ngô Thị Nga, *Giáo trình công nghệ xử lý nước thải*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, 2002;
- Trần Ngọc Chân, *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập I, Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1999.
- Tăng Văn Đoàn, Trần Đức Hạ, *Kỹ thuật môi trường*, NXB giáo dục
- Trần Hiếu Nhuệ, *Giáo trình “Quản lý chất thải rắn”*, NXB xây dựng Nguyễn Văn Phước, *Giáo trình xử lý nước thải công nghiệp bằng phương pháp sinh học*. NXB Xây dựng, 2007.
- WHO, *Assesment of sources of air, water and land pollution, A guide to rapid sources inventory technique and their use informing environment Strategie Geneva 1993.*
- Và một số tài liệu liên quan khác

PHỤ LỤC:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

BẢN SAO

Mã số doanh nghiệp: 0700865256

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 09 năm 2022

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 16 tháng 12 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ
CAREDES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAREDES ELECTRONIC
TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CAREDES ELECTRONIC TECHNOLOGY CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Tổ dân phố Thượng Thái Hoà, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam,
Việt Nam*

Điện thoại: 0962814143

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

35.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034196014889

Ngày cấp: 19/12/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Vũ Hạ, Xã An Vũ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vũ Hạ, Xã An Vũ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

BẢN SAO

Mã số dự án: 3838866816

Chứng nhận lần đầu: Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định 26/2016/QĐ-UBND ngày 16/08/2016 của UBND tỉnh Hà Nam về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Nhà đầu tư Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes;

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM

Chứng nhận:

Nhà đầu tư và Tổ chức kinh tế thực hiện dự án

Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes; Địa chỉ: Tổ dân phố Thượng Thái Hòa, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700865256, cấp ngày: 13/09/2022, thay đổi lần thứ 3 ngày 16/12/2022, nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai; Chức vụ: Giám đốc; Ngày sinh: 30/08/1996; Quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số: 034196014889, cấp ngày: 19/12/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: thôn Vũ Hạ, xã An Vũ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư.

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM

2. Mục tiêu dự án: Gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính; In ấn tem nhãn; In, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại..

3. Quy mô dự án: Gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính: 500.000 chiếc/năm; In ấn tem nhãn: 5.000.000 sản phẩm/năm; In, phun phủ các bán thành phẩm nhựa và kim loại: 2.000.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

5. Diện tích sử dụng: 4.241 m² (Bốn nghìn hai trăm bốn mươi một mét vuông), thuê nhà xưởng của Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án là: 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ Việt Nam đồng), trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ Việt Nam đồng), chiếm 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn:

| STT | Tên nhà đầu tư | Số vốn góp | Tỷ lệ (%) | Phương thức góp vốn (*) | Tiến độ góp vốn |
|-------------|--|-----------------------|------------|-------------------------|-------------------|
| | | VNĐ | | | |
| 1 | Công ty TNHH công nghệ điện tử Caredes | 35.000.000.000 | 100 | Bằng tiền | Đến tháng 03/2023 |
| Tổng | | 35.000.000.000 | 100 | | |

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến tháng 01/2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đến tháng 03/2023.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến dự án: Đến tháng 02/2023.

- Cải tạo nhà xưởng: Đến tháng 02/2023.

- Lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử: Đến tháng 02/2023.

- Chính thức đi vào hoạt động: Từ tháng 03/2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

- Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có) theo các quy định của pháp luật.

Điều 3: Các điều kiện đối với hoạt động của dự án.

Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của

pháp luật.

Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường; các nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định của pháp luật khác có liên quan trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy tại Hà Nam.

Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam sẽ điều chỉnh các ưu đãi đầu tư, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu Nhà đầu tư không thực hiện đúng các cam kết, các nội dung tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này hoặc vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Hà Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc, một bản cấp cho nhà đầu tư, một bản lưu tại Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./ ™

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Lãnh đạo Ban;
 - Các Sở, ngành: Kế hoạch & Đầu tư; Tài nguyên & Môi trường; Công Thương, Tài chính, Xây dựng; Cục Thống kê, Cục Thuế, Chi cục Hải quan; Công an tỉnh;
 - Các phòng chuyên môn;
 - Lưu: VT, QLĐT.
- 2023/QLĐT/Caredes HN.

TRƯỞNG BAN


Trần Văn Kiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 02-02-2023
Số: 27... Quyển số: 01/SCT/BS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN HUY HIẾU



HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ TÀI SẢN – NHÀ XƯỞNG SỐ 05
(KHU CÔNG NGHIỆP CHÂU SƠN – HÀ NAM)



Số: 01/HĐTS-HVPID
Ngày 01 tháng 02 năm 2023

Giữa

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VPID HÀ NAM

Và

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ CAREDES

Hà Nam, tháng 02 năm 2023

Hợp đồng thuê Tài sản [dưới đây được gọi là Hợp đồng] được lập vào Ngày ký quy định tại Điều 1 dưới đây giữa các Bên sau:

1. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VPID HÀ NAM

Người đại diện : Ông NGUYỄN ANH ĐỆ
Chức vụ : Giám đốc
Trụ sở : KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, TP.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Address :
Điện thoại : (0226) 6252 137 Fax: (0226) 6252 138
Email : kcnchauson.hn@gmail.com
Tài khoản VNĐ : 030032586666 tại Sacombank – Hà Nam
Mã số thuế : 0700 540 547
(Sau đây gọi là “**Bên A**”)/

2. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ CAREDES

Người đại diện : Bà NGUYỄN THỊ NGỌC MAI
Chức vụ : Giám đốc
Trụ sở : Phường Châu Sơn, Thành Phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Điện thoại :
Email : cw_caredes@atwkj.com
Tài khoản VNĐ : 19038986451666 tại Ngân hàng Techcombank – CN Hà Nam
Mã số thuế : 0700 865 256
(Sau đây gọi là “**Bên B**”)

Xét rằng:

1. Bên A là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Châu Sơn mở rộng tại văn bản số 1419/QĐ-TTg ngày 24/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8210507630 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 27/11/2018 đồng thời là chủ đầu tư Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê theo Văn bản chấp thuận chủ trương số 795/BQLKCN – QLĐT do Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam cấp ngày 20/06/2019. Bên A là doanh nghiệp vận hành cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà để xe, trạm điện..., gọi tắt là “Tài sản” cho Công ty (dưới đây được gọi là Bên B) trong Khu công nghiệp Châu Sơn.
2. Bên B là một doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3838866816 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2023 để thực hiện Dự án “NHÀ MÁY CAREDES HÀ NAM”; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0700865256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 13/09/2022, Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày

16/12/2022. Bên B mong muốn thuê “Tài sản” của Bên A để hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá một cách đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết của Các bên được quy định trong Hợp đồng này, Các bên thoả thuận như sau:

ĐIỀU 1. QUY ĐỊNH CHUNG

- 1.1. Số tham chiếu của Hợp đồng: 01/HĐTS-HVPID
- 1.2. Ngày ký Hợp đồng: 01/02/2023

ĐIỀU 2. NỘI DUNG GIAO DỊCH

Bên A đồng ý cho Bên B thuê, và Bên B đồng ý thuê Nhà xưởng, trạm điện, nhà để xe (Sau đây gọi tắt là “Tài sản”) của Bên A tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam với diện tích và vị trí như sau:

- 2.1 Nhà xưởng số 5: 4.241,0 m² (Bốn nghìn hai trăm bốn một mét vuông).
- 2.2 Trạm điện số 4: Tổng công suất lắp đặt của tất cả các thiết bị máy móc, qui đổi không vượt quá 800 KVA.
- 2.3 Nhà để xe số 6: 140,0 m²; (Một trăm bốn mươi mét vuông).
- 2.4 Vị trí: Lô CN16.2, đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam theo sơ đồ vị trí đính kèm Hợp đồng thuê Tài sản (có bản vẽ kèm theo).

ĐIỀU 3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Bên B thuê Tài sản của Bên A để sử dụng vào mục đích sử dụng: gia công dây cáp, dây sạc điện thoại, máy tính; In ấn tem nhãn; In, phun phủ các bán thành phẩm nhựa, kim loại và ngành nghề kinh doanh phù hợp với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B.

ĐIỀU 4. THỜI HẠN THUÊ TÀI SẢN:

- Thời hạn thuê: 05 (năm) năm kể từ ngày ký Hợp đồng đến tháng 01/2028 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3838866816 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2023.

ĐIỀU 5. GIÁ THUÊ TÀI SẢN:

5.1. Đơn giá thuê Tài sản:

- Đơn giá Nhà xưởng (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 73.563,0 VNĐ/m²/tháng (bảy ba nghìn, năm trăm sáu ba đồng trên mét vuông trên tháng), tương đương 3,1 USD/m²/tháng.
- Tiền thuê nhà xưởng 01 tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 4.241,0 m² x 73.563,0 đồng = 311.980.683,0 đồng (Ba trăm mười một triệu, chín trăm tám mươi nghìn, sáu trăm tám ba đồng).

- Đơn giá Nhà để xe (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 35.595,0 VNĐ/ m²/tháng (Ba lăm nghìn, năm trăm chín lăm đồng trên mét vuông trên tháng), tương đương 1.5 USD/ m²/tháng.
- Tiền thuê nhà để xe 01 tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 140,0 m² x 35.595,0 = 4.983.300,0 đồng (Bốn triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm đồng).
- 5.2. Đơn giá thuê nhà xưởng nêu tại khoản 5.1 Điều 5 sẽ ổn định trong vòng 02 năm kể từ ngày Hai bên ký kết hợp đồng thuê Tài sản (tính tiền thuê nhà xưởng). Hết thời gian ổn định nêu trên, đơn giá thuê nhà xưởng sẽ được điều chỉnh theo lộ trình 02 năm/1lần, mức điều chỉnh mỗi lần tối thiểu là 10%, tối đa là 20 % của đơn giá thuê xưởng (chưa thuế GTGT) liền kề trước đó.
- 5.3. Đơn giá thuê nhà để xe nêu tại khoản 5.1 Điều 5 sẽ ổn định trong vòng 05 năm kể từ ngày Hai bên ký kết hợp đồng thuê Tài sản (tính tiền thuê tài sản).
- 5.4. Trước khi hết thời hạn ổn định, chậm nhất là 06 (sáu) tháng, Hai Bên cùng nhau thống nhất mức giá thuê Tài sản cho kỳ hạn mới thông qua Phụ lục hợp đồng.
- 5.5. Đơn giá trên đã bao gồm:
 - Nhà xưởng, phí quản lý, phí sử dụng trạm biến áp (được quy định là tổng công suất lắp đặt của tất cả các thiết bị máy móc, qui đổi không vượt quá 800 KVA).
 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy bên ngoài nhà xưởng;
 - Các hạng mục chung bên ngoài nhà xưởng: đường giao thông, mương thoát nước mưa, cổng, tường rào, cây xanh, điện chiếu sáng... ;đường ống thoát nước thải (Bên A cho thuê và có vị trí đặt đường ống nước thải (mương nước mưa) tiếp nhận nước thải đạt cột B vào vị trí đầu nối hố ga chung của KCN...
- 5.6. Đơn giá trên không bao gồm:
 - Chi phí phát sinh trong việc sử dụng điện; nước sinh hoạt; tủ điện, dây nguồn từ trạm điện của Bên A đến tủ điện của Bên B (Bên B phải tự tiến hành đăng kí với Điện lực Tỉnh Hà Nam để đấu nối điện), bể phốt, văn phòng, phụ trợ bên trong nhà xưởng, hệ thống PCCC bên trong nhà xưởng, hệ thống thông tin liên lạc; chi phí đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN và chi phí xử lý nước thải (Bên B phải ký hợp đồng với Công ty TNHH môi trường Châu Sơn- đơn vị xử lý nước thải trong KCN để xử lý nước thải); phí xử lý chất thải trong sản xuất, sinh hoạt (nếu có) ...
 - Các chi phí liên quan đến công tác kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hoặc đột suất của: hệ thống PCCC bên trong nhà xưởng; máy móc, thiết bị khác.... phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của Bên B.

ĐIỀU 6. ĐẶT CỌC:

6.1 Đặt cọc 6 tháng tiền thuê Tài sản:

Tổng số tiền đặt cọc thuê tài sản là: 1.871.884.098,0 VNĐ (Một tỷ, tám trăm bảy một triệu, tám trăm tám tư nghìn, không trăm chín tám đồng) và được Bên B đặt cọc cho Bên A theo lộ trình cụ thể:

- Đặt cọc lần 1: Ngày 09/12/2022 và ngày 10/12/2022 Bên B đã đặt cọc 03 tháng tiền thuê cho Bên A số tiền là: 935.942.049,0 VNĐ (Chín trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn hai nghìn, không trăm bốn chín đồng).

- 6.2 Đặt cọc lần 2: Năm thứ 02 thuê Tài sản, Bên B cam kết thực hiện đặt cọc nốt 03 tháng tiền thuê Tài sản cho Bên A (chưa thuế GTGT); số tiền là: 935.942.049,0 VNĐ (*Chín trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn hai nghìn, không trăm bốn chín đồng*) cùng thời điểm thanh toán kỳ thuê tài sản năm thứ 02.
- 6.3 Toàn bộ số “tiền đặt cọc” tại Khoản 6.1 và 6.2 - Điều 6 của Hợp đồng này được Bên A tạm giữ mà không phải chịu bất kỳ lãi suất nào trong suốt thời hạn của Hợp đồng thuê Tài sản (kể cả thời gian gia hạn hợp đồng thuê tài sản sau này - nếu có), trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thuê, nếu Bên B không làm hư hại Tài sản của Bên A (đã trừ đi các hao mòn tự nhiên) thì sau khi Bên B bàn giao lại Tài sản cho Bên A, Bên A sẽ hoàn trả lại số tiền đặt cọc nêu trên cho Bên B.
- 6.4 Sau khi kết thúc thời hạn thuê. Bên B có trách nhiệm bàn giao lại nguyên trạng tài sản cho Bên A. Sau khi kiểm tra, nếu Bên B không làm hư hại, mất mát tài sản của Bên A (đã trừ đi các hao mòn tự nhiên) thì Bên A sẽ hoàn trả lại cho Bên B số tiền đặt cọc nêu trên trong thời hạn 15 (mười năm) ngày làm việc.
- 6.5 Tiền đặt cọc thuê Tài sản này Bên A sẽ được thụ hưởng toàn bộ mà không phải trả lại Bên B trong các trường hợp sau:
- Trong quá trình thực hiện Bên B vi phạm các điều khoản của Hợp đồng (bao gồm cả phụ lục hợp đồng – nếu có) mà đã được Bên A nhắc nhở bằng văn bản (03 lần);
 - Bên B đơn phương chấm dứt việc thuê Tài sản trước thời hạn và/hoặc Bên B không thực hiện sản xuất kinh doanh theo đúng các nội dung trong giấy chứng nhận đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp với bất cứ lý do gì.

ĐIỀU 7: THANH TOÁN

7.1 Thanh toán tiền thuê Tài sản 06 tháng/lần.

- 7.1.1 Trong năm thứ nhất giá trị thanh toán 06 tháng/lần (chưa bao gồm thuế GTGT). Cụ thể: Trong vòng 07 (bảy) ngày sau khi kí Hợp đồng, bàn giao Tài sản, Bên B chấp thuận thanh toán cho Bên A 06 tháng tiền thuê Tài sản. Bao gồm:
- Nhà xưởng, trạm điện (tổng công suất lắp đặt của tất cả các thiết bị máy móc, qui đổi không vượt quá 800 KVA): $(4.241,0 \text{ m}^2 \times 73.563,0 \text{ VNĐ/ m}^2/\text{tháng}) \times 06 \text{ tháng} = 1.871.884.098,0 \text{ VNĐ}$ (*Một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, tám trăm tám mươi nghìn, không trăm chín tám đồng*).
 - Nhà để xe: $(140,0 \text{ m}^2 \times 35.595,0 \text{ VNĐ/ m}^2/\text{tháng}) \times 06 \text{ tháng} = 29.899.800,0 \text{ VNĐ}$ (*Hai mươi chín triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm đồng*).
 - Đơn giá thuê trạm điện: Áp dụng khi Bên B có tổng công suất lắp đặt của tất cả các thiết bị máy móc, qui đổi vượt quá 800 KVA.
 - Nếu Bên B sử dụng công suất lắp đặt của tất cả các thiết bị sử dụng điện, quy đổi vượt quá 800 KVA, thì cứ tăng thêm 100 KVA; Bên B phải chịu chi phí phát sinh 0,1 USD/m²/tháng/100 KVA tăng thêm.
- 7.1.2 Chu kỳ thanh toán:
- Kỳ thanh toán đầu tiên: Tính từ thời điểm bắt đầu tính tiền thuê đến ngày 31/12 của năm đó;

- Kỳ thanh toán tiếp theo: Bên B thanh toán định kỳ 12 (mười hai) tháng một lần cho Bên A vào ngày 10/01 hàng năm sau khi nhận được hóa đơn GTGT của Bên A.
- 7.1.3 Hồ sơ thanh toán:
- Đầu mỗi kỳ thanh toán, Bên A sẽ gửi bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:
- Bảng tỷ giá đô vào ngày xuất tính tiền thanh toán của kỳ thanh toán;
 - Hóa đơn GTGT do Bên A phát hành cho Bên B;
 - Thông báo thanh toán Bên A gửi Bên B.
- 7.2 Tiền thuê Tài sản được tính từ ngày Bên A bàn giao Tài sản cho Bên B.

ĐIỀU 8. ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 8.1 Các bên chấp thuận rằng việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng đồng Việt Nam.
- a) Tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán gọi tắt là “Tỷ giá thanh toán”.
 - b) Tiền thuê Tài sản quy định tại Hợp đồng này sẽ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm ký kết Hợp đồng thuê Tài sản (gọi tắt là “Tỷ giá quy đổi”), hôm nay tạm tính theo tỷ giá quy đổi là 23.730,0VNĐ/ USD.
 - c) Trường hợp tỷ giá thanh toán tăng/ giảm quá 20 VNĐ so với mức Tỷ giá quy đổi thì các điều khoản thanh toán, quy định tại Hợp đồng này sẽ tự động điều chỉnh tương ứng mức tăng/ giảm so với Tỷ giá quy đổi đối với các khoản tiền đến hạn thanh toán.
- 8.2 Phương thức thanh toán: chuyển khoản.
- 8.2.1 Các khoản tiền nói trên sẽ được Bên B trả vào tài khoản của Bên A theo số tài khoản được nêu tại phần đầu của Hợp đồng này. Khi có thay đổi tài khoản, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản.
- 8.2.2 Các phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển tiền thanh toán theo quy định do Bên B chịu.
- 8.3 Trong trường hợp Bên B chậm thanh toán số tiền thuê Tài sản và các khoản phải thanh toán khác quy định trong hợp đồng này, Bên B chấp thuận chịu phạt với mức phạt bằng 150% lãi suất tiền gửi đối với khách hàng doanh nghiệp, kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) niêm yết công khai trên trang Website tại thời điểm thanh toán trên số tiền chậm trả mỗi ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán. Tổng thời gian chậm trễ không quá 15 (mười năm) ngày.
- Quá thời gian chậm trễ nêu trên mà không có sự đồng ý bằng văn bản nào của Bên A, nếu Bên B tiếp tục không thực hiện các nghĩa vụ tài chính của mình theo quy định trong hợp đồng này thì Bên A có quyền ngừng cung cấp dịch vụ cho thuê Tài sản, đồng thời chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng này và thu hồi Tài sản, Bên A sẽ không phải trả lại Bên B bất kỳ số tiền nào mà Bên B đã thanh toán cho Bên A bao gồm cả tiền đặt cọc.

ĐIỀU 9. BÀN GIAO TÀI SẢN

- 9.1 Bên A bàn giao Tài sản và Bên B nhận bàn giao Tài sản trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê Tài sản.

- 9.2 Chi tiết về hạng mục, kích thước, diện tích, vị trí cụ thể của Tài sản sẽ được Bên A bàn giao cho Bên B tại hiện trường (Có bản vẽ kèm theo).
- 9.3 Sau khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng này (bao gồm cả Phụ lục hợp đồng nếu có), nếu không có nhu cầu thuê tiếp thì Bên B phải tiến hành bàn giao, trả lại toàn bộ Tài sản đã thuê cho Bên A sau 02 (hai) ngày (Các Tài sản trả lại phải theo đúng danh mục Bên B đã nhận của Bên A trước đó trong biên bản bàn giao Tài sản đã kí giữa hai bên). Các hư hỏng về Tài sản do Bên B gây ra, Bên B sẽ phải tự chịu trách nhiệm, tự bỏ chi phí để khắc phục hoàn trả lại cho Bên A. Thời hạn để bên B hoàn thiện tất cả các nội dung và bàn giao lại Tài sản cho bên A là không quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp đồng này (bao gồm phụ lục hợp đồng – nếu có). Quá thời hạn trên Bên A sẽ tự tiến hành sửa chữa và khi đó mọi chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa, khắc phục Bên B sẽ là người chịu trách nhiệm chi trả.

ĐIỀU 10. GIA HẠN HỢP ĐỒNG:

Trước khi hết hạn Hợp đồng thuê Tài sản, nếu Bên B muốn gia hạn thời gian thuê thì phải thông báo cho Bên A trước 06 tháng bằng văn bản.

ĐIỀU 11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

Ngoài các Điều khác của Hợp đồng này, Bên A có các quyền và nghĩa vụ sau:

11.1 Quyền của Bên A:

- 11.1.1 Yêu cầu Bên B trả đủ các khoản tiền quy định tại Điều 6, Điều 7 của Hợp đồng này
- 11.1.2 Thông báo cho Bên B về quyền của Bên thứ ba đối với Tài sản thuê (nếu có).
- 11.1.3 Đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm nghiêm trọng các quy định của Hợp đồng này.

11.2 Nghĩa vụ của Bên A:

- 11.2.1 Bên A có nghĩa vụ cấp cho Bên B hóa đơn gốc cho các lần thanh toán.
- 11.2.2 Đảm bảo là chủ sở hữu hợp pháp đối với Tài sản cho thuê. Quyền được cho thuê Tài sản và có đầy đủ các giấy tờ pháp lý theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam.
- 11.2.3 Bên A cam kết Tài sản bao gồm: Nhà xưởng, nhà để xe, trạm điện và các hạng mục phụ trợ như: Đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, đường ống thoát nước thải đi trong mương nước mưa, cây xanh, hệ thống phòng cháy chữa cháy bên ngoài nhà xưởng được xây dựng và hoàn thành theo đúng bản thiết kế, quy hoạch của Khu công nghiệp đã được thẩm duyệt bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 11.2.4 Thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam (trong trường hợp pháp luật yêu cầu) để đảm bảo Bên B được phép sử dụng hợp pháp Tài sản đã thuê trong suốt quá trình thuê.
- 11.2.5 Bên A tạo điều kiện cho Bên B và đối tác của Bên B triển khai thi công lắp đặt máy móc, phục vụ cho việc sản xuất của Bên B.
- 11.2.6 Bên A chịu trách nhiệm, phối hợp thực hiện các thủ tục Pháp lý liên quan đến việc xin thẩm duyệt thiết kế PCCC, lắp đặt thiết bị - hệ thống PCCC, tổ chức nghiệm thu hệ thống PCCC bên ngoài nhà xưởng của Bên B với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo các điều kiện PCCC.

thống PCCC bên trong nhà xưởng. Chịu trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng đối với các hệ thống, thiết bị liên quan đến điện, nước cũng như các thiết bị khác do Bên B quản lý, vận hành trong suốt quá trình hoạt động của mình.

Các nội dung Mục 12.2.6 Khoản 12.2 Điều 12 phải được thẩm định, phê duyệt thiết kế (văn phòng, phụ trợ, hệ thống PCCC) trước khi tiến hành thi công các hạng mục bên trong nhà xưởng mà Bên B thuê của Bên A. Bên B phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thiết kế, thẩm định của Bên B cho Bên A, được Bên A chấp thuận bằng văn bản trước khi tiến hành thi công các hạng mục Bên trong nhà xưởng mà Bên B thuê. Bên A chấp nhận cho Bên B ủy quyền cho bên thứ 3 xử lý các việc bên trên đồng thời có hỗ trợ cung cấp những văn bản tư liệu khi cần thiết.

- 12.2.7 Tổ chức và duy trì công tác an ninh, bảo vệ để đảm bảo an toàn đối với tài sản, máy móc thiết bị con người.... của mình trong suốt quá trình hoạt động.
- 12.2.8 Bên B tự chịu trách nhiệm về việc quản lý, xử lý: nước thải, rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.... phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động. Chịu trách nhiệm thực hiện và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quản lý môi trường; an ninh trật tự, đảm bảo an toàn về PCCC cũng như các quy định khác có liên quan. Các chi phí liên quan trong việc quản lý môi trường như xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.... công tác an ninh trật tự; công tác PCCC phát sinh từ quá trình sản xuất kinh doanh của mình Bên B chịu trách nhiệm tự chi trả. Nếu vì lý do của Bên B mà gây ra thiệt hại về người và tài sản của Bên A thì Bên B phải chịu trách nhiệm đền bù các thiệt hại do Bên B gây ra cho Bên A cũng như bên thứ 3 có liên quan (các đơn vị thuê tài sản của Bên A).
- 12.2.9 Trong trường hợp Bên B tiến hành nâng cấp, cải tạo một phần nào đó của phần Tài sản cho thuê trong thời gian thuê, Bên B phải thông báo và chỉ tiến hành việc sửa chữa nâng cấp khi được sự đồng ý của Bên A. Việc sửa chữa nâng cấp không được thay đổi kết cấu của nhà xưởng, công trình phụ trợ và phải đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của chung của các bên. Bên B phải tự tính toán tải trọng của máy móc thiết bị cũng như các phần phụ trợ được lắp đặt phía trong nhà xưởng, báo cáo và bàn cụ thể với Bên A. Tránh gây việc hỏng nền nhà cũng như các kết cấu khác của phần Tài sản được thuê.
- 12.2.10 Nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản trong Hợp đồng này và nội quy về phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường của khu công nghiệp.
- 12.2.11 Đảm bảo hệ thống máy móc thiết bị điện mà Bên B tự lắp đặt phải phù hợp với công suất điện năng đăng ký thuê trạm điện của Bên A. Nếu Bên B vi phạm hoặc trong quá trình hoạt động do yếu tố Bên B gây ra làm hư hỏng trạm điện của Bên A cũng như các tài sản khác liên quan thì bên B phải bồi thường mọi tổn thất cho Bên A và bên thứ ba liên quan bị thiệt hại.
- 12.2.12 Bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, PCCC theo đúng quy định của Pháp luật trong diện tích nhà xưởng cho thuê, không làm ảnh hưởng đến việc sản

- 11.2.7 Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng Tài sản của Bên A cho Bên B thuê trong suốt thời hạn thuê đối với các hạng mục (trừ các phần do lỗi Bên B gây ra).
- 11.2.8 Bảo đảm cho Bên B, bao gồm cán bộ quản lý, nhân viên, công nhân, khách hàng và các phương tiện vận tải của họ, được ra/ vào nhà xưởng một cách thuận lợi, độc lập và không chịu bất kỳ sự hạn chế hoặc ngăn cản nào.

ĐIỀU 12. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B.

Ngoài những quy định trong các Điều khoản của Hợp đồng này, Bên B có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

12.1 Quyền của Bên B:

- 12.1.1 Đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm nghiêm trọng các quy định của Hợp đồng này.

12.2 Nghĩa vụ của Bên B:

- 12.2.1 Cung cấp đầy đủ hồ sơ thiết kế các công trình phụ trợ bên trong nhà xưởng cho Bên A trước khi muốn bổ sung, cải tạo sửa chữa. Bên B chỉ được phép cải tạo, sửa chữa sau khi đã nhận được sự chấp thuận bằng văn bản từ Bên A.
- 12.2.2 Có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A tất cả các khoản phát sinh theo Hợp đồng này.
- 12.2.3 Sử dụng Tài sản thuê đúng mục đích như quy định tại Điều 3 Hợp đồng này. Bên B phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước luật pháp Việt Nam về mọi hoạt động kinh doanh - sản xuất của mình.
- 12.2.4 Không được sử dụng Tài sản thuê của Bên A làm vật thế chấp cho bên thứ ba; được cho bên thứ ba thuê lại cùng Tài sản đã thuê này khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A.
- 12.2.5 Mua bảo hiểm cho các Tài sản mà Bên B sử dụng trong quy trình sản xuất kinh doanh của Bên B trong suốt thời hạn thuê.
- 12.2.6 Bên B tự chịu trách nhiệm về việc thiết kế, bố trí, thi công các hạng mục khác bên trong và ngoài nhà xưởng sao cho phù hợp với nhu cầu sử dụng, sản xuất của mình như:
- + Lắp đặt tủ điện sử dụng công suất lắp đặt của tất cả các thiết bị sử dụng điện. quy đổi không vượt quá 800 KVA; đường dây điện từ trạm biến áp của Bên A đến tủ điện sử dụng của Bên B.
 - + Đầu tư xây dựng văn phòng, công trình phụ trợ... theo nhu cầu của Bên B. Không phá vỡ, khoan cắt nền nhà xưởng. Không tự ý phá các kết cấu của Tài sản được thuê bao gồm: tường, vách, mái của khu vực của mình thuê cũng như các khu vực sử dụng chung khi chưa có sự đồng ý của Bên A.
 - + Đầu tư xây dựng bể phốt, đấu nối nước thải, hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất để đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của đơn vị xử lý nước thải trong KCN là Công ty TNHH môi trường Châu Sơn.
 - + Thiết kế, thẩm duyệt phương án PCCC và thi công lắp đặt hệ thống PCCC bên trong khu vực nhà xưởng. Chịu trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng đối với toàn bộ hệ

- xuất, kinh doanh của bên thứ ba. Thực hiện các qui định của nhà nước Việt Nam về PCCC, phòng chống cháy nổ. Nếu để xảy ra cháy nổ trong phạm vi Bên B thuê mà nguyên nhân cháy nổ được xác định là do Bên B gây ra thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc bồi thường cho toàn bộ những thiệt hại về người, tài sản...cho Bên A cũng như các bên thứ ba khác liên quan (nếu có).
- 12.2.13 Cung cấp đầy đủ hồ sơ thiết kế; quyết định chấp thuận; hồ sơ thẩm duyệt, nghiệm thu, xác nhận hoàn thànhcủa các cơ quan chức năng về khu vực phía trong nhà xưởng của Bên B cho Bên A. Bên B chỉ được phép cải tạo, sửa chữa sau khi đã nhận được sự chấp thuận bằng văn bản từ bên A. Cung cấp toàn bộ hồ sơ hoàn công cho Bên A sau khi đã cải tạo sửa chữa xong hệ thống trên.
- 12.2.14 Có nghĩa vụ nộp báo cáo đúng thời gian theo yêu cầu định kỳ hoặc đột suất của Cơ quan chức năng cũng như của Bên A (nếu có).

ĐIỀU 13. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- 13.1 Thời hạn của Hợp đồng này bắt đầu từ ngày ký kết Hợp đồng đến ngày chấm dứt thời hạn hoạt động của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư, trừ khi Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn theo như quy định tại Khoản 15.1 của Hợp đồng.
- 13.2 Các bên chấp thuận rằng thời hạn của Hợp đồng này được quy định tại Khoản 13.1 có thể được gia hạn một khoảng thời gian bằng với thời hạn hoạt động gia hạn của Bên B do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuẩn y theo Pháp luật của Việt Nam tại thời điểm đó [Gia hạn hợp đồng]. Phạm vi dịch vụ thuê Tài sản trong Hợp đồng được gia hạn sẽ được điều chỉnh sửa đổi theo từng thời điểm khi có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Các bên.

ĐIỀU 14. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến tháng 01/2028 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3838866816 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2023.

ĐIỀU 15. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 15.1 Hợp đồng này chấm dứt khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
- 15.1.1 Khi kết thúc thời hạn của Hợp đồng này;
- 15.1.2 Bên B bị giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi Hợp đồng này hết thời hạn;
- 15.1.3 Có sự thay đổi của Pháp luật Việt Nam có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Bên B, buộc Bên B phải chấm dứt hoạt động đầu tư trực tiếp và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- 15.1.4 Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phù hợp với Pháp luật Việt Nam, yêu cầu bất kỳ Bên nào hoặc Các bên chấm dứt Hợp đồng này và quyết định đó không được huỷ bỏ trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có hiệu lực của quyết định đó;

- 15.1.5 Khi xảy ra một trong các sự kiện Bất khả kháng quy định tại Khoản 16.2, Điều 16 của Hợp đồng này.
- 15.2 Việc chấm dứt quy định tại Khoản 15.1 trên sẽ được thực hiện bằng việc một Bên gửi thông báo chấm dứt bằng văn bản cho Bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày ghi trên thông báo đó.
- 15.3 Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:
- Bên B vi phạm toàn bộ quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này;
 - Bên B thực hiện những công việc khi chưa được chấp thuận của Bên A mà làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và kết cấu... của tài sản dẫn đến các nguy cơ về cháy nổ, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự mà đã được Bên A yêu cầu bằng văn bản tạm ngừng đến lần thứ 03 nhưng bên B vẫn tái phạm;
 - Khi đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng theo điều khoản này thì Bên A không bị phạt và không có nghĩa vụ phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho Bên B. Bên B không được hoàn lại tiền đặt cọc và phải chịu trách nhiệm khắc phục các hậu quả mà Bên B đã vi phạm. Tiền thuê Tài sản sẽ được Bên A hoàn trả lại cho Bên B tính đến ngày Bên B hoàn thành xong việc khắc phục các hậu quả mà Bên B gây ra. Trong trường hợp số tiền thuê Tài sản còn lại không đủ để giải quyết các hậu quả do Bên B gây ra, các bên thỏa thuận rằng chi phí mà Bên A bỏ ra để khắc phục sẽ được coi là khoản nợ mà Bên B chưa thanh toán cho Bên A.
- 15.4 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau:
- Bên A vi phạm toàn bộ quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này;
 - Nhà xưởng bị hư hỏng hoặc trong tình trạng xuống cấp gây nguy hiểm đến tính mạng, tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục đích sử dụng của Bên B mà lý do không phải do hoạt động sản xuất của Bên B gây ra (ví dụ: hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống PCCC bên ngoài ...) Bên A phải xử lý ngay để khắc phục và giảm thiểu thiệt hại của Bên B nhưng Bên A không có biện pháp khắc phục, sửa chữa kịp thời sau khi Bên B đã gửi văn bản yêu cầu khắc phục đến lần thứ 03;
 - Khi Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo điều khoản này, Bên A phải hoàn trả tiền đặt cọc, tiền thuê nhà xưởng mà Bên B đã trả cho những ngày chưa sử dụng, đồng thời Bên A phải bồi thường cho Bên B số tiền tương đương với toàn bộ số tiền mà Bên B đã đặt cọc trước đó và các thiệt hại trực tiếp khác do hành vi vi phạm của Bên A gây ra.
- 15.5 Các thỏa thuận khác có liên quan đến việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
- Trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác, các trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trái với quy định tại Khoản 15.5, Điều 15 của Hợp đồng này đều được coi là đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trái thỏa thuận. Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái thỏa thuận sẽ phải thực hiện các trách nhiệm như sau:
- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái thỏa thuận thì Bên A phải trả lại Bên B toàn bộ số tiền đặt cọc và chịu phạt giá trị tương đương 06 tháng tiền thuê tài sản (đơn giá trước thuế tính theo đơn giá thuê nhà xưởng khi chấm dứt Hợp đồng này).
 - Nếu Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái thỏa thuận thì Bên B chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc cho Bên A, và thanh toán một khoản tiền phạt tương đương g

trị tương đương 06 tháng tiền thuê tài sản (đơn giá trước thuế tính theo đơn giá thuê nhà xưởng khi chấm dứt Hợp đồng này).

- Trong tất cả các trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng (bao gồm cả trường hợp thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng pháp luật và việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái thỏa thuận) thì bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất 03 tháng. Việc thông báo sẽ không làm miễn trừ trách nhiệm phạt và bồi thường thiệt hại giữa các bên.

ĐIỀU 16. BẤT KHẢ KHÁNG

- 16.1** “Bất khả kháng” có nghĩa là một sự kiện hoặc trường hợp bất thường mà:
- a. Nằm ngoài khả năng kiểm soát của một Bên;
 - b. Bên đó không thể lường trước tại thời điểm khi ký kết Hợp đồng;
 - c. Đã xảy ra mà Bên đó không thể tránh hay khắc phục một cách hợp lý;
 - d. Không thể quy kết cho Bên kia.
- 16.2** Bất khả kháng có thể gồm, nhưng không giới hạn những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc các loại được liệt kê dưới đây, nếu thoả mãn các điều kiện từ Điểm a. đến Điểm d. của Khoản 16.1 nêu trên. Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, và nằm ngoài tầm kiểm soát của Các bên như: dịch bệnh, động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh... và các thảm hoạ khác chưa lường hết trước được, sự thay đổi chính sách hoặc sự ngăn cấm của Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam...
- 16.3** Nếu một Bên không thể thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó theo Hợp đồng này do xảy ra một trong các sự kiện bất khả kháng đã nêu tại Điều này, Bên đó phải gửi văn bản thông báo cho Bên kia trong thời hạn không chậm hơn năm (10) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng, và tham vấn bên kia về biện pháp khắc phục hay hạn chế sự kiện Bất khả kháng đó. Các bên sẽ nỗ lực để hạn chế tổn thất ở mức có thể. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đó sẽ không phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại, chi phí và tổn thất mà Bên kia có thể phải gánh chịu do việc Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên đó quy định tại Hợp đồng này, và việc không thể thực hiện hoặc chậm thực hiện đó sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng này.
- 16.4** Bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp thích hợp để giảm thiểu hoặc loại bỏ hậu quả của sự kiện bất khả kháng đó, và trong thời gian ngắn nhất có thể, nỗ lực để tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng đó.
- 16.5** Căn cứ vào tác động của sự kiện bất khả kháng đối với việc thực hiện Hợp đồng này, Các bên có thể tham vấn lẫn nhau và quyết định liệu có tạm thời ngừng thực hiện hoặc chấm dứt Hợp đồng này. Nếu nghĩa vụ của một Bên hoặc Các bên không thực hiện do sự kiện bất khả kháng trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng đó, Bên chịu ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đó có quyền chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo chấm dứt bằng văn bản cho Bên kia.

ĐIỀU 17. THÔNG BÁO

- 17.1 Bất kỳ thông tin, tài liệu trao đổi giữa Bên A và Bên B liên quan đến Hợp đồng này đều phải được thực hiện dưới hình thức văn bản và coi như là đã được gửi cho Bên kia: theo giấy biên nhận, nếu được gửi trực tiếp; hoặc vào ngày ghi trên bì thư nếu gửi bằng bưu điện (trong mỗi trường hợp trên đều phải ghi đúng địa chỉ để Bên kia nhận được văn bản gửi đi).
- 17.2 Bất kỳ thay đổi nào về địa chỉ của Các bên theo Hợp đồng này phải được thông báo cho Bên kia bằng văn bản trong vòng 10 ngày kể từ ngày sự thay đổi đó có hiệu lực.

ĐIỀU 18. LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh bởi Pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 19. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 19.1 Các bên sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết bằng thương lượng tất cả những tranh chấp nảy sinh hoặc có liên quan đến Hợp đồng này hoặc sự diễn giải, giải thích của Hợp đồng này.
- 19.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa Các bên, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Hà Nam theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Phán quyết của tòa án là chung thẩm và có hiệu lực ràng buộc Các bên phải tuân thủ. Chi phí tòa án do bên có lỗi chi trả.

ĐIỀU 20: PHẠT HỢP ĐỒNG

- 20.1 Trường hợp Bên A vi phạm về thời gian chậm bàn giao Tài sản theo Điều 9 cho Bên B, Bên A sẽ bị phạt 3.000.000 VNĐ (*Ba triệu triệu đồng*) cho 01 ngày chậm bàn giao, tổng thời gian chậm bàn giao không quá 15 (mười năm) ngày.
- 20.2 Trường hợp Bên B vi phạm về thời gian chậm nhận bàn giao Tài sản mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B sẽ chịu phạt 3.000.000 VNĐ (*Ba triệu triệu đồng*) cho 01 ngày chậm nhận bàn giao, tổng thời gian chậm nhận bàn giao không quá 15 (mười năm) ngày. Quá thời hạn trên Bên A sẽ từ chối cho Bên B tiếp tục thuê nhà xưởng, Bên A sẽ không hoàn lại số tiền mà Bên B đã đặt cọc.
- 20.3 Trong trường hợp Bên B phá vỡ các kết cấu... Tài sản của Bên A, Bên A thuê đơn vị Thứ 3 về kiểm định giá trị thiệt hại Tài sản của Bên A. Toàn bộ chi phí đánh giá của Bên Thứ 3 làm cơ sở thanh toán, Bên B phải chịu toàn bộ chi phí.
- 20.4 Trường hợp thiết bị, máy móc... phục vụ sản xuất kinh doanh của Bên B vượt quá tải trọng gây ảnh hưởng đến kết cấu nền nhà xưởng thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A; đồng thời Bên A không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của Bên B.

ĐIỀU 21. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

- 21.1 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này phải được sự chấp thuận bằng văn bản có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Các bên mới có hiệu lực trừ trường hợp Nhà nước Việt Nam ban hành các quy định mới bắt buộc Các bên phải tuân theo.

21.2 Bên A sẽ tiến hành các thủ tục cần thiết để các sửa đổi, bổ sung trên có hiệu lực theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

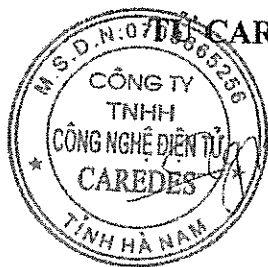
ĐIỀU 22. CAM KẾT KHÁC

- 22.1 Việc bất kỳ Điều, Khoản nào của Hợp đồng này không phát sinh hiệu lực hoặc bị mất hiệu lực cũng sẽ không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều, Khoản khác của Hợp đồng này.
- 22.2 Các tiêu đề chỉ mang mục đích tham chiếu và sẽ không ảnh hưởng hoặc được xem xét khi giải thích Hợp đồng này.
- 22.3 Hợp đồng này và các Phụ lục tạo thành một sự thoả thuận toàn bộ giữa Bên A và Bên B liên quan đến đối tượng của Hợp đồng này và thay thế các thảo luận, đàm phán và thoả thuận trước đó của Các bên trước Ngày hiệu lực của Hợp đồng này.
- 22.4 Hợp đồng này có 22 Điều và 13 trang được lập thành 06 (sáu) bản gốc bằng ngôn ngữ Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 03 (ba) bản gốc để thực hiện.

Để xác nhận sự đồng ý và nhất trí của mình đối với các Điều, Khoản thoả thuận nêu trên, Đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B đã ký Hợp đồng này dưới chữ ký, thẩm quyền và con dấu hợp pháp của mình vào ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B

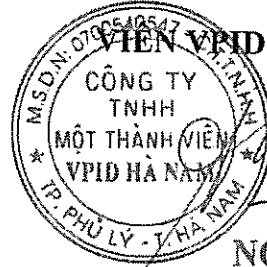
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Mai

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH ĐỆ

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS)



| | | | |
|--|---|-------------------|--------------------------------|
| Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm | Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc) | | |
| Số CAS: 108-781 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): | | | |
| I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT | | | |
| - Tên thường gọi của chất: Hóa chất xử lý nước thải sơn 500A - Tên thương mại: Hóa chất 500A - Tên khác (không là tên khoa học): | Mã sản phẩm (nếu có) | | |
| - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: SJ Chem Co.,Ltd 6.2 Gil Dogeum Danji Sangnok-gu, Korea - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY TNHH SƠN XING MEI Nhà Xưởng CN-06-40, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang | Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH SƠN XING MEI Nhà Xưởng CN-06-40, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang Tel: 02403.668.665 | | |
| - Mục đích sử dụng: Chất loại bỏ độ nhớt của sơn | | | |
| II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT | | | |
| Tên thành phần nguy hiểm | Số CAS | Công thức hóa học | Hàm lượng (% theo trọng lượng) |
| Melamine | 108-781 | C3H6N6 | 9.5% |
| Nước | 7732-18-5 | H2O | 88% |
| Polyetylen glycol | 25322-68-3 | H(OCH2CH2)nOH | 2.5% |
| III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT | | | |
| 1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: NFPA) | | | |
| 2. Cảnh báo nguy hiểm | | | |
| - Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc; Không có dữ liệu cảnh báo | | | |
| - Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh; Không có dữ liệu cảnh báo | | | |



- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tính ăn mòn, kích ứng da loại 2, ngứa mắt, co thắt dạ dày

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Nếu tiếp xúc liên tục với da sẽ gây ra kích ứng với mắt.

- Đường da: Nếu tiếp xúc liên tục với da sẽ gây ra kích ứng với da.

- Đường thở: Gây kích thích phế quản và viêm phế quản.

- Đường tiêu hóa: Co thắt dạ dày và tổn thương da tại chỗ

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): rửa mắt ngay bằng nước sạch, chớp mắt liên tục trong khi rửa với nước, nhận chăm sóc y tế khẩn cấp.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Cởi quần áo và giày bị ô nhiễm và xin cách ly khu vực bị ô nhiễm. Rửa ngay với nước sạch và xà phòng, nhận chăm sóc y tế khẩn cấp nếu thấy da mẩn đỏ.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): không có cảnh báo nguy hiểm

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): thọc tay vào cổ họng hoặc các biện pháp khác để có thể nôn ra. Đến ngay trung tâm y tế gần nhất.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): luôn có nhân viên y tế trong công ty để có thể chăm sóc sơ cấp cứu kịp thời.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÒA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không xảy ra sự cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Khí clo, cacbon Monoxide, Nitro oxide

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): nhiệt độ cao

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Sử dụng bột rọu, carbon dioxide hoặc phun nước với chất này, hoặc cát khô.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Quần áo bảo hộ chống cháy, mặt nạ chống cháy, thùng chứa nước lạnh.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Nhiệt độ hơn 990C gây ra sự cháy thì dùng nước và các bình chữa cháy để dập tắt đám cháy.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ mức nhỏ: Lau sạch ngay khi có sự cố tràn sản phẩm, bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát khô. Cho lượng nước lớn vào làm sạch chất lỏng rò rỉ.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Đặt thùng chứa hóa chất trên đất khô hoặc cát khô.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Bảo quản ở nhiệt độ trên 5°C và dưới 40°C để tránh đông và tan băng. Để ở nơi khô ráo, thông thoáng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết(thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...): **sử dụng hệ thống ống xả, ống thông gió tự nhiên để loại bỏ khói bụi**

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ đường hô hấp: **Sử dụng mặt nạ phòng độc nơi không có thông gió**

- Bảo vệ mắt: **Sử dụng kính bảo hộ**

- Bảo vệ thân thể: **Mặc quần áo chống hóa chất**

- Bảo vệ tay: **Mang găng tay chống hóa chất**

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| | |
|--|--|
| Trạng thái vật lý: Dạng lỏng | Điểm sôi (°C): -93.3°C (200°F) |
| Màu sắc: Trắng | Điểm nóng chảy (°C) Không có dữ liệu |
| Mùi đặc trưng: mùi ít | Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định >100°C (212°F) |
| Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn Không có dữ liệu | Nhiệt độ tự cháy (°C) 325°C |
| Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn ~ 1.21 g/cm³ | Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) Không có dữ liệu |
| Độ hòa tan trong nước: hòa tan trong nước | Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) Không có dữ liệu |
| Độ PH 5 ~ 9 | Tỷ lệ hóa hơi Không có dữ liệu |
| Khối lượng riêng (kg/m ³) | Các tính chất khác: |

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định(độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): **trong điều kiện bình thường phản ứng nguy hiểm sẽ không xảy ra**

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: **Khí hydro clorua, cacbonat (Cox), oxit nitơ (Nox)**

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh);**Tránh đông, phòng ngừa cháy nổ, tránh xa nguồn lửa (nhiệt, tĩnh điện ...)**

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...);

- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| Tên thành phần | Loại ngưỡng | Kết quả | Đường tiếp xúc | Sinh vật thử |
|----------------|-------------|---------------|----------------|--------------|
| Melamine | LD50 | > 2,000 mg/kg | Miệng | Chuột |

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): **Không có dữ liệu cảnh báo**

2. Các ảnh hưởng độc khác

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

| Tên thành phần | Loại sinh vật | Chu kỳ ảnh hưởng | Kết quả | | | |
|--|---------------|---------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| LC50 > 500 mg/l, Leuciscus idus | Cá | 48h | | | | |
| EC50 (48 h) > 10-100 mg/l, Daphnia magna (tính điện) | Thủy sinh | 72h | | | | |
| 2. Tác động trong môi trường | | | | | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ phân hủy sinh học - Chỉ số BOD và COD - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học - Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học | | | | | | |
| XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ | | | | | | |
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) Xử lý chất thải phải phù hợp với những quy định và pháp luật tương ứng của địa phương, quốc gia và vùng 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : 3. Biện pháp tiêu hủy : thu hồi hoặc tái chế nếu có thể 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý | | | | | | |
| XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN | | | | | | |
| Tên quy định | Số UN | Tên vận chuyển đường biển | Loại, nhóm hàng nguy hiểm | Quy cách đóng gói | Nhãn vận chuyển | Thông tin bổ sung |
| Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. | | Không áp dụng | Không áp dụng | 20Kg/Can | | |
| Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA... | | Không áp dụng | Không áp dụng | | | |
| XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ | | | | | | |

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): **không tương ứng**

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: **10/11/2020**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công ty TNHH SƠN XING MEI**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Hướng dẫn bổ sung:

1. Những thông tin có kèm theo từ "nếu có" được biên soạn tùy theo điều kiện cụ thể, không hàm ý bắt buộc.
2. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu.
3. Trường hợp không có thông tin, ghi cụm từ "chưa có thông tin".
4. Trường hợp thông tin không phù hợp, ví dụ: một chất rắn không bay hơi nên không có thông số áp suất hóa hơi, ghi cụm từ "không phù hợp"
5. Trường hợp các thông tin có sẵn chỉ ra mức độ không nguy hiểm tương ứng với mục từ cần ghi, ghi cụ thể, rõ ràng thông tin chỉ ra tính chất không nguy hiểm theo phân loại của tổ chức nhất định; ví dụ: thông tin về ảnh hưởng mãn tính, ghi "không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH...".
6. Đơn vị đo lường sử dụng trong phiếu áp dụng theo quy định của pháp luật.
7. Cách ghi làm lượng thành phần

Không bắt buộc ghi chính xác hàm lượng thành phần, chỉ cần ghi khoảng nồng độ của thành phần theo quy tắc sau:

- a) Từ 0.1 đến 1 phần trăm;
- b) Từ 0.5 đến 1,5 phần trăm;
- c) Từ 1 đến 5 phần trăm;
- d) Từ 3 đến 7 phần trăm;
- đ) Từ 5 đến 10 phần trăm;
- e) Từ 7 đến 13 phần trăm;
- g) Từ 10 đến 30 phần trăm;
- h) Từ 15 đến 40 phần trăm;
- i) Từ 30 đến 60 phần trăm;
- k) Từ 40 đến 70 phần trăm;
- l) Từ 60 đến 100 phần trăm;





PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS)

| | | | |
|--|---|-------------------|--------------------------------|
| Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm | Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc) | | |
| Số CAS: 69418-26-4 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): | | | |
| I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT | | | |
| - Tên thường gọi của chất: Hóa chất xử lý nước thải sơn 200B - Tên thương mại: Hóa chất 200B - Tên khác (không là tên khoa học): | Mã sản phẩm (nếu có) | | |
| - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: SJ Chem Co.,Ltd 6.2 Gil Dogeum Danji Sangnok-gu, Korea - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY TNHH SƠN XING MEI Nhà Xưởng CN-06-40, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang | Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH SƠN XING MEI Nhà Xưởng CN-06-40, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang Tel: 02403.668.665 | | |
| - Mục đích sử dụng: Chất làm đông tụ và nổi sơn | | | |
| II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT | | | |
| Tên thành phần nguy hiểm | Số CAS | Công thức hóa học | Hàm lượng (% theo trọng lượng) |
| Polymer | 69418-26-4 | C6H12O6 | 55 ~ 60 |
| Nước | 7732-18-5 | H2O | 40 ~ 45 |
| III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT | | | |
| 1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: NFPA) | | | |
| Tên hóa học | Chỉ số NFPA | Sức khỏe | Hỏa hoạn |
| Polymer | | 1 | 0 |
| Nước | | 0 | 0 |



2. Cảnh báo nguy hiểm

- Không có thành phần độc hại trong trường hợp bình thường

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Kích ứng màng nháy

- Đường thở; Kích ứng nhẹ gây ho hoặc thở gấp

- Đường da; Kích ứng nhẹ

- Đường tiêu hóa; Kích ứng miệng và dạ dày

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): rửa sạch mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút sau khi tiếp xúc với vật liệu. Nhận chăm sóc y tế khẩn cấp.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Cởi quần áo và giày bị ô nhiễm và xin cách ly khu vực bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước với xà phòng trong ít nhất 20 phút sau khi tiếp xúc với vật liệu.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Nếu hít phải bụi Polymer gây khó thở nên di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng mát hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân có triệu chứng ngừng thở. Sau khi dùng biện pháp sơ cứu nếu vẫn còn hiện tượng kích ứng nên gặp bác sĩ để hỏi ý kiến và tuân theo sự hướng dẫn điều trị của bác sĩ.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Nhận chăm sóc y tế khẩn cấp.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có) : luôn có nhân viên y tế trong công ty để có thể chăm sóc sơ cấp cứu kịp thời.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÒA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): khó cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Hợp chất Halogen, hợp chất carbon

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): sản phẩm sẽ cháy khi tiếp xúc trực tiếp với tác nhân lửa

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Sử dụng carbon dioxide hoặc phun nước với chất này, hoặc cát khô.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Quần áo phòng cháy và bình dưỡng khí

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ mức nhỏ: Dùng xẻng nhỏ thu gom

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát khô, dùng xẻng to thu gom

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...) Thông gió

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Bảo quản ở nhiệt độ trên 32°C, Để ở nơi khô ráo, thông thoáng.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...): không áp dụng.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Sử dụng kính bảo hộ
- Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo chống hóa chất
- Bảo vệ tay: Mang găng tay chống hóa chất
- Bảo vệ chân: Đi ủng /giày bảo hộ.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| | |
|--|--|
| Trạng thái vật lý: Dạng lỏng | Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu |
| Màu sắc: Màu trắng sữa hoặc trắng | Điểm nóng chảy (°C) Không có dữ liệu |
| Mùi đặc trưng: mùi không | Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định Không có dữ liệu |
| Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn Không có dữ liệu | Nhiệt độ tự cháy (°C) >150 °C |
| Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn 1.05+0.5(25°C) | Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) Không có dữ liệu |
| Độ hòa tan trong nước :Giới hạn theo độ nhớt | Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) Không có dữ liệu |
| Độ PH 5 ~ 9 | Tỷ lệ hóa hơi >150 °C |
| Khối lượng riêng (kg/m ³) 750-950 | Các tính chất khác: |

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): bền, không bị phân hủy

2. Khả năng phản ứng:

-Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: sản phẩm của quá trình phân hủy có chứa carbon monoxide, carbon dioxide, ammonia, oxides of nitrogen, sulfur.

- Các phản ứng nguy hiểm: không xảy ra

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...): không áp dụng

- Phản ứng trùng hợp: không xảy ra

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về độc tính: theo nghiên cứu cho thấy không có độc tính với người sử dụng sản phẩm này. Do tính chất của sản phẩm có thể có gây kích ứng nhẹ cho mắt, da và đường hô hấp

| Tên thành phần | Loại ngưỡng | Kết quả | Đường tiếp xúc | Sinh vật thử |
|----------------|-------------|------------|----------------|--------------|
| Polymer | LD 50 | >2500mg/Kg | Miệng | Chuột |

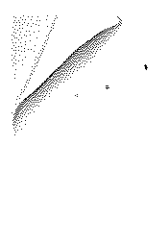
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): Không có dữ liệu cảnh báo

| Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA... | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ | | | | | | |
| 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): không áp dụng | | | | | | |
| 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: không áp dụng | | | | | | |
| 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ | | | | | | |
| XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC | | | | | | |
| Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/02/2019 | | | | | | |
| Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 25/12/2020 | | | | | | |
| Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH SƠN XING MEI | | | | | | |
| Lưu ý người đọc: <p>Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.</p> <p>Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc</p> | | | | | | |

Hướng dẫn bổ sung:

1. Những thông tin có kèm theo từ "nếu có" được biên soạn tùy theo điều kiện cụ thể, không hàm ý bắt buộc.
 2. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu.
 3. Trường hợp không có thông tin, ghi cụm từ "chưa có thông tin".
 4. Trường hợp thông tin không phù hợp, ví dụ: một chất rắn không bay hơi nên không có thông số áp suất hóa hơi, ghi cụm từ "không phù hợp"
 5. Trường hợp các thông tin có sẵn chỉ ra mức độ không nguy hiểm tương ứng với mục từ cần ghi, ghi cụ thể, rõ ràng thông tin chỉ ra tính chất không nguy hiểm theo phân loại của tổ chức nhất định; ví dụ: thông tin về ảnh hưởng mãn tính, ghi "không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH...".
 6. Đơn vị đo lường sử dụng trong phiếu áp dụng theo quy định của pháp luật.
 7. Cách ghi làm lượng thành phần
- Không bắt buộc ghi chính xác hàm lượng thành phần, chỉ cần ghi khoảng nồng độ của thành phần theo quy tắc sau:
- a) Từ 0.1 đến 1 phần trăm;
 - b) Từ 0.5 đến 1,5 phần trăm;
 - c) Từ 1 đến 5 phần trăm;
 - d) Từ 3 đến 7 phần trăm;
 - đ) Từ 5 đến 10 phần trăm;
 - e) Từ 7 đến 13 phần trăm;
 - g) Từ 10 đến 30 phần trăm;
 - h) Từ 15 đến 40 phần trăm;
 - i) Từ 30 đến 60 phần trăm;





k) Từ 40 đến 70 phần trăm;

l) Từ 60 đến 100 phần trăm;

2. Các ảnh hưởng độc khác : Chưa có dữ liệu**XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**

Sản phẩm được xếp vào loại không gây hại đối với môi trường

1. Độc tính với sinh vật

| Tên thành phần | Loại sinh vật | Chu kỳ ảnh hưởng | Kết quả |
|---|-----------------|------------------|----------|
| LC50/96 giờ>100mg/l LC50/Daphnia m./48 giờ>100mg/l | Tảo xanh, IC 50 | 72hr | >100mg/l |
| LC50/96 giờ>100mg/l LC50/Daphnia m./48 giờ>100mg/l | Cá , LC50 | 96hr | 180mg/l |

2. Tác động trong môi trường

-- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học:sản phẩm này không bị phân hủy sinh học

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ**1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp):**Xử lý chất thải phải phù hợp với những quy định và pháp luật tương ứng của địa phương, quốc gia và vùng**2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:** không có dữ liệu**3. Biện pháp tiêu hủy:** xử lý nhiệt hoặc đốt tại các cơ sở có đăng ký.**4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý :** hợp chất halogen, hợp chất carbon**XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN**

| Tên quy định | Số UN | Tên vận chuyển đường biển | Loại, nhóm hàng nguy hiểm | Quy cách đóng gói | Nhãn vận chuyển | Thông tin bổ sung |
|--|---------------|---------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | 20Kg/Can | Không áp dụng | Không áp dụng |